

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HBC

Địa Chỉ: 1721 Đường Quốc lộ 1 - Xã An Phú Tây - Huyện Bình Chánh

MST: 0301897104

SỐ: 460/BCTC-DVCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

THÁNG 07/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.663.282.227	92.400.864.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.228.239.647	12.900.403.475
1. Tiền	111	VI.01	5.228.239.647	12.900.403.475
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.821.497.357	77.935.312.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	74.046.871.329	75.637.399.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.198.622.458	1.274.011.426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	3.576.003.570	1.023.901.281
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.981.060.807	1.418.958.458
1. Hàng tồn kho	141		2.981.060.807	1.418.958.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		632.484.416	146.190.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	23.000.000	23.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	609.484.416	123.190.224
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.170.457.689	2.752.194.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.714.898.339	2.185.494.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.714.898.339	2.185.494.587
- Nguyên giá	222		7.718.240.727	7.718.240.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.003.342.388)	(5.532.746.140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	39.027.405	39.027.405
- Nguyên giá	231		85.722.000	85.722.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(46.694.595)	(46.694.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		416.531.945	527.672.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	416.531.945	527.672.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		89.833.739.916	95.153.059.017
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		93.580.005.486	94.880.542.498
I. Nợ ngắn hạn	310		83.473.636.600	86.587.746.205
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	21.563.386.629	22.508.012.401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		335.566.212	277.539.092
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.697.315.753	5.171.644.663
4. Phải trả người lao động	314		14.424.980.675	16.619.548.280

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	36.151.776	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	32.561.228.198	29.565.515.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		1.637.617.108
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.855.007.357	10.807.869.443
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10.106.368.886	8.292.796.293
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	8.582.004.191	6.618.244.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.524.364.695	1.674.551.793
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(3.746.265.570)	272.516.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	11.017.213.601	15.269.015.890
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			552.952.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.224.475.815	5.923.325.931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	.	2.224.475.815	5.923.325.931
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(14.763.479.171)	(14.996.499.371)
1. Nguồn kinh phí	431		(14.802.506.576)	(15.035.526.776)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39.027.405	39.027.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		89.833.739.916	95.153.059.017

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quang Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG TÀI CHÍNH VIÊN
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	24.368.494.786	26.022.564.342	47.290.775.481	50.375.071.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		255.882.716	268.118.815	607.265.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.368.494.786	25.766.681.626	47.022.656.666	49.767.806.808
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22.030.697.263	24.054.876.818	41.769.275.907	45.305.260.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.337.797.523	1.711.804.808	5.253.380.759	4.462.545.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	792.127	792.583	1.736.829	3.977.655
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	480.847.490	542.249.168	2.275.830.551	2.091.765.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.857.742.160	1.170.348.223	2.979.287.037	2.374.757.632
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1					
11.2 Thu nhập khác	31.2					
12. Chi phí khác	32	VII.7	78.034.862		157.209.815	84.012.699
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1					
12.2. Chi phí khác	32.2		78.034.862		157.209.815	84.012.699
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(78.034.862)		(157.209.815)	(84.012.699)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.779.707.298	1.170.348.223	2.822.077.222	2.290.744.933
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	373.220.432	234.876.436	597.601.407	479.026.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.406.486.866	935.471.787	2.224.475.815	1.811.718.275
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Thuế TNDN = (2.822.077.222 + 165.929.815 (chứng từ mua vào không có hóa đơn) x 20% = 597.601.407 đồng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quang Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Kiều Liên Nhanh

Ngày 17 tháng 7 năm 2024

Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.062.001.318	79.838.359.662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.148.384.010)	(33.460.211.297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.740.943.807)	(30.482.052.658)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.307.957.723)	(1.241.348.183)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		104.199.614.961	32.490.791.250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(115.736.494.567)	(45.639.644.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.672.163.828)	1.505.894.771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	50		(7.672.163.828)	1.505.894.771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.900.403.475	3.181.126.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	5.228.239.647	4.687.021.442

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quang Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2024



Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo: phải thu khách hàng, phải thu khác

- Nợ phải thu được phân loại theo kỳ hạn thu hồi còn lại. Các khoản phải thu ngắn hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản phải thu dài hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN

BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố

Hồ Chí Minh. Việt Nam

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động)

phát sinh chi phí đó

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính

trong vòng X năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được nhân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng như sau

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ: theo nguyên giá

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào: chi phí sản xuất, kinh doanh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: sổ phải khấu hao tính theo nguyên giá, khấu hao theo Phương pháp đường thẳng

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Giá trị ghi sổ của Bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo văn bản số 6013/UBND-CNN ngày 19/11/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đơn vị không trích khấu hao đối với loại tài sản này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi không kỳ hạn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: sửa chữa trụ sở Công ty, phần mềm kế toán, máy vi tính, máy lạnh
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.
- Thu nhập khác
- Công ty theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nợ phải trả được phân loại theo: phải trả người bán, phải trả NSNN và phải trả khác
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo: kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Công ty ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Công ty không lập dự phòng nợ phải trả
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở: số tiền khách hàng thuê nhà SHNN đã trả trước cho cả năm 2023
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: theo phương pháp đường thẳng
- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:
- + Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
 - + Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ
 - + Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh. Việt Nam

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh

+ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

- Giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có bao gồm khoản chi phí dự phòng tiền lương năm sau, giảm chi phí dự phòng tiền lương

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.249.042	13.169.020
- Tiền gửi ngân hàng	5.225.990.605	12.887.234.455
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.228.239.647	12.900.403.475

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
Hồ Chí Minh. Việt Nam

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74.046.871.329	75.637.399.418
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ UBND HBC (P.TN-MT) (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh)	5.565.270.222	
+ BQL ĐTXD công trình H.BC (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh, khác...)	61.872.707.339	63.489.657.376
+ UBND Xã Tân Nhựt		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường sạch		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.608.893.768	12.147.742.042
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	15.810.750		35.680.881	
- Ký cược, ký quỹ				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác				
+ Tạm ứng	1.758.240.000		871.000.000	
+ Chi Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm				
+ Phải thu khác	1.801.952.820		117.220.400	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng	3.576.003.570		1.023.901.281	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
+ Các khoản phải thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng thuê nhà						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.981.060.807		1.418.958.458	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.981.060.807		1.418.958.458	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB (Chi phí xây dựng trụ sở Công ty);				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh. Việt Nam

- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	377.996.633		7.182.698.639	157.545.455				7.718.240.727
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	377.996.633		7.182.698.639	157.545.455				7.718.240.727
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	66.499.718		5.308.700.967	157.545.455				5.532.746.140
- Khấu hao trong năm	56.635.800		413.960.448					470.596.248
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	123.135.518		5.722.661.415	157.545.455				6.003.342.388
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	311.496.915		1.873.997.682					2.185.494.587
- Tại ngày cuối năm	123.135.518		1.460.037.224					1.714.898.339

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.973.473.538đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	85.722.000			85.722.000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	46.694.595			46.694.595
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	39.027.405			39.027.405
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	23.000.000	23.000.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	23.000.000	23.000.000
b) Dài hạn	416.531.945	527.672.743
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	416.531.945	527.672.743
+ Chi phí sửa chữa trụ sở Công ty		18.578.144
+ Các khoản khác	416.531.945	509.094.599
Cộng	439.531.945	550.672.743

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh. Việt Nam

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.563.386.629		22.508.012.401	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Nguyễn Minh Nhựt	2.901.606.316		10.729.296.464	
+ Phạm Văn Quyền	4.071.834.246		4.071.834.246	
+ Nguyễn Minh Thanh			3.005.081.580	
+ Kiều Thái Quốc	11.243.204.298		2.325.556.318	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.346.741.769		2.376.243.793	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	21.563.386.629		22.508.012.401	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh. Việt Nam

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng (HĐSXKD)	3.530.932.887	1.976.166.547	3.546.496.887	1.960.602.547
- Thuế GTGT (hoạt động thu hộ)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.384.923	598.174.207	1.307.957.723	597.601.407
- Thuế thu nhập cá nhân	(123.190.224)	(465.942.097)	20.352.095	(609.484.416)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	47.393.280	103.204.620	47.393.280	103.204.620
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Phạt thuế				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	285.933.573	211.642.875	461.669.269	35.907.179
Cộng	5.048.454.439	2.425.246.152	5.385.869.254	2.087.831.337
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
Hồ Chí Minh. Việt Nam

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	239.525.640	363.275.058
- Bảo hiểm xã hội		859.583.288
- Bảo hiểm y tế		89.963.136
- Bảo hiểm thất nghiệp		39.983.616
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Các khoản thu chi hộ	9.989.019.117	15.208.330.487
+ Phải trả các đội thi công	10.718.269.000	3.971.000.000
+ Phải trả khác	11.614.414.441	9.033.379.633
Cộng	32.561.228.198	29.565.515.218
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.582.004.191	6.618.244.500
Cộng	8.582.004.191	6.618.244.500

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	36.151.776	
Cộng	36.151.776	
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tiền lương...)		1.637.617.108
Cộng		1.637.617.108
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
Hồ Chí Minh. Việt Nam

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						6.020.159.545		14.812.897.331
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							5.923.325.931		5.923.325.931
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							5.467.207.372		5.467.207.372
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						6.476.278.104		15.269.015.890
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							2.224.475.815		2.224.475.815
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							552.952.173		552.952.173
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							5.923.325.931		5.923.325.931
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						2.224.475.815		11.017.213.601
Chỉ tiêu						Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						8.792.737.786		8.792.737.786	
Cộng						8.792.737.786		8.792.737.786	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh. Việt Nam

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-
-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	237.523.800	131.304.005
- Chi sự nghiệp	4.503.600	1.228.197.486
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(14.802.506.576)	(15.632.512.176)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.059.742.324	50.301.762.718
+ Trong đó doanh thu nhà SHNN	157.630.978	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	73.402.179	73.309.091
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	47.290.775.481	50.375.071.809
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	268.118.815	145.831.157
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	268.118.815	145.831.157

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố
 Hồ Chí Minh. Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.769.275.907	46.546.578.599
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	41.769.275.907	46.546.578.599

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.736.829	3.977.655
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.736.829	3.977.655

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	157.209.815	84.012.699
- Các khoản khác.		
Cộng	157.209.815	84.012.699

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.913.447.659	3.255.087.693
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3.077.089.724	2.530.273.499
+ Chi phí tiền lương, cơm và các khoản trích theo lương của VCQL, văn phòng Cty	3.077.089.724	2.530.273.499
+ Dự phòng tiền lương		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	836.357.935	724.814.194
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.637.617.108)	(1.163.321.713)
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.151.769.978	8.093.458.254
- Chi phí nhân công	23.283.534.381	24.949.993.278
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.284.168.841	5.003.902.086
- Dự phòng tiền lương		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.637.617.108)	(1.163.321.713)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.648.880.591	8.651.975.851
- Chi phí khác bằng tiền	2.471.579.590	1.945.031.774
Cộng	44.202.316.273	47.481.039.530

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	564.415.444	458.148.987
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định)	33.185.963	20.877.671
- Giảm thuế TNDN đối với chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	597.601.407	479.026.658

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Những thông tin khác:

6.2 Công nợ phải thu tại các khu TĐC trên địa bàn Huyện

STT	Chỉ tiêu	Số tiền thanh toán theo quyết định	Hộ dân đã nộp lũy kế đến 30/6/2024	Hộ dân còn phải nộp
I	Khu 1ha Cầu Xáng	1.469.931.360	-	1.469.931.360
II	Khu 2 ha Tân Túc	4.993.075.000	3.544.505.984	1.448.569.016
III	Khu 3 ha Tân Túc	1.627.627.600	-	1.627.627.600
IV	Khu 6 ha Tân Kiên	2.888.880.000	2.223.954.963	664.925.037
V	Khu An Hạ	437.500.000	273.755.886	163.744.114
	Tổng cộng		6.042.216.833	5.374.797.127

6.2 Công nợ phải thu nhà sở hữu nhà nước

Stt	Họ và tên	Phải thu (Hợp đồng)		Đã thu		Còn phải thu	
		Các năm trước	Năm 2024	Các năm trước	Năm 2024	Sổ sách kế toán	Ngoài sổ sách kế toán
	Nhà kinh doanh		346.788.150		213.161.029	133.627.121	
1	NHNN PTNT		93.662.061		46.831.030	46.831.031	
2	Trương Thị Mỹ Lệ		31.342.868		31.342.868	-	
3	Nguyễn Thị Thanh Nga		24.987.131		24.987.131	-	
4	Lê Thị Thàng		196.796.090		110.000.000	86.796.090	
5	Nguyễn Văn Hiền		-				

Ghi chú: Ngày 04/10/2022 Công ty thực hiện bàn giao 20 địa chỉ nhà đất về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chuyển giao quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Thành phố về Trung tâm Quản lý nhà và Giám định Xây dựng thuộc Sở Xây dựng để thực hiện công tác quản lý vận hành

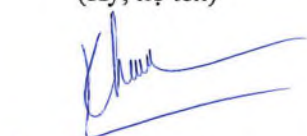
- Ngày 21/04/2023 Công ty thực hiện bàn giao khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bàn giao căn hộ và nền đất thuộc khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B huyện Bình Chánh cho Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng quản lý.

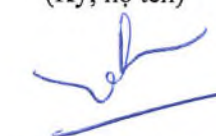
6.3 Tài sản nhà nước giao công ty quản lý, sử dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/chiếc..)	Nguyên giá
	Tài sản cố định			66.582.420.909
A	Trạm rác Lê Minh Xuân	10/05/2017		35.179.792.727
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	24.209.792.727
II	Thiết bị công nghệ trạm LMX			10.970.000.000
1	Container chứa rác		10 thùng	1.550.000.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	850.000.000
3	Đầu ép		2 đầu ép	3.500.000.000
4	Xe hooklift		2 xe hooklift	5.070.000.000
B	Trạm rác Bình Chánh	14/8/2015		31.402.628.182
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	16.469.447.273
II	Thiết bị công nghệ			14.933.180.909
1	Container chứa rác		18 thùng	2.556.450.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	842.570.909
3	Đầu ép		2 đầu ép	2.989.660.000
4	Xe hút bùn		1 xe 5m3	1.463.000.000
5	Xe hooklift		3 xe hooklift	7.081.500.000

Ghi chú: Nguyên giá chưa bao gồm thuế VAT 10%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quang Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2024
Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lý Minh Sơn


BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	13.169.020		32.755.368.472	32.766.288.450	2.249.042	
1111	Tiền Việt Nam	13.169.020		32.755.368.472	32.766.288.450	2.249.042	
112	Tiền gửi Ngân hàng	12.887.234.455		145.663.461.665	153.324.705.515	5.225.990.605	
1121	Tiền Việt Nam	12.887.234.455		145.663.461.665	153.324.705.515	5.225.990.605	
1121.11	Tiền gửi NHBC - 6440201010533 (2+3ha-6ha)	9.630.229.470		83.042.939.813	89.963.988.183	2.709.181.100	
1121.13	Tiền gửi KBBC - 3731.0.3013038.00000	1.109.553.341		240.535.000		1.350.088.341	
1121.18	Tiền gửi KBBC - 9527.3.3013038	2.834.000			2.834.000		
1121.21	Tiền gửi NH Quán đội - 2681101666888	1.089.951.256		55.327.128.504	56.230.126.017	186.953.743	
1121.22	Tiền gửi NH Q.Đội - 2684700049004 (KQ)	543.932.000		313.899.261	122.128.138	735.703.123	
1121.24	Tiền gửi NHBC - 6440630004125 - Tiền gửi có kỳ hạn Ông Nguyễn Văn Hiền	228.191.500				228.191.500	
11211	Tiền gửi NHBC - 6440201010540	231.679.229		6.738.916.287	6.954.722.718	15.872.798	
11213	Tiền gửi NHBC - 6440201012522 (bảo dưỡng)	23.034.363		19.700	23.054.063		
11214	Tiền gửi NHBC - 6440201012539 (quản lý)	27.829.296		23.100	27.852.396		
131	Phải thu của khách hàng	75.637.399.418	277.539.092	50.716.841.600	52.365.396.809	74.046.871.329	335.566.212
1311	Khách hàng ứng trước		277.539.092	462.388.217	520.415.337		335.566.212
1312	Phải thu của khách hàng	75.637.399.418		50.254.453.383	51.844.981.472	74.046.871.329	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.483.879.060	1.483.879.060		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.483.879.060	1.483.879.060		
13311	Thuế GTGT dùng chung của hàng hóa, dịch vụ			48.601.707	48.601.707		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.435.277.353	1.435.277.353		
138	Phải thu khác	152.901.281	1.055.760.909	227.489.926	405.180.500	15.810.750	1.096.360.952
1388	Phải thu khác	152.901.281	1.055.760.909	227.489.926	405.180.500	15.810.750	1.096.360.952
13881	Phải thu khác	43.479.881		237.689.969	265.359.100	15.810.750	
13884	Phải thu khu 30 ha VLB		1.055.760.909	(10.200.043)	30.400.000		1.096.360.952
13884.10	Phải thu CC cho thuê khu 30 ha VLB		133.631.455				133.631.455
138841	Phải thu các khoản khác 30 ha VLB		922.129.454	(10.200.043)	30.400.000		962.729.497
13888	Phải thu - Công ty làm chủ đầu tư	109.421.400			109.421.400		
141	Tạm ứng	871.000.000		8.079.797.000	7.192.557.000	1.758.240.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			7.523.647.650	7.523.647.650		
153	Công cụ, dụng cụ			1.020.033.506	1.020.033.506		
1531	Công cụ, dụng cụ			1.020.033.506	1.020.033.506		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.418.958.458		43.331.378.256	41.769.275.907	2.981.060.807	
161	Chi sự nghiệp	136.498.635.335		7.811.511.911	15.937.129.311	128.373.017.935	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	131.726.850.024		4.771.785.311	11.165.344.000	125.333.291.335	
16111	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm trước	37.334.994.851		1.522.332.311		38.857.327.162	
16114	Chi phí quản lý dự án năm trước	2.099.626.592		972.000	240.535.000	1.860.063.592	
16115	Chi sự nghiệp (XD) năm trước	92.292.228.581		3.247.881.000	10.924.809.000	84.615.300.581	
16116	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm trước			600.000		600.000	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	4.771.785.311		3.039.726.600	4.771.785.311	3.039.726.600	
16121	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm nay	1.522.332.311			1.522.332.311		
16124	Chi phí quản lý dự án năm nay	972.000		4.503.600	972.000	4.503.600	
16125	Chi sự nghiệp (XD) năm nay	3.247.881.000		3.035.223.000	3.247.881.000	3.035.223.000	
16126	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm nay	600.000			600.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	7.718.240.727				7.718.240.727	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	377.996.633				377.996.633	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.182.698.639				7.182.698.639	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	157.545.455				157.545.455	
214	Hao mòn tài sản cố định		5.579.440.735		470.596.248		6.050.036.983
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		5.532.746.140		470.596.248		6.003.342.388
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		46.694.595				46.694.595
217	Bất động sản đầu tư	85.722.000				85.722.000	
242	Chi phí trả trước	550.672.743		84.000.000	195.140.798	439.531.945	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	23.000.000		84.000.000	84.000.000	23.000.000	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	527.672.743			111.140.798	416.531.945	
331	Phải trả cho người bán	1.274.011.426	22.508.012.401	21.148.384.010	20.279.147.206	1.198.622.458	21.563.386.629
3311	Phải trả cho người bán		22.508.012.401	18.015.144.010	17.070.518.238		21.563.386.629
3312	Trả trước cho người bán	1.274.011.426		3.133.240.000	3.208.628.968	1.198.622.458	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	123.190.224	5.171.644.663	6.887.284.914	3.926.661.812	609.484.416	2.697.315.753
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		3.530.932.887	5.047.912.547	3.477.582.207		1.960.602.547
33311	Thuế GTGT đầu ra		3.530.932.887	5.047.912.547	3.477.582.207		1.960.602.547
333111	Thuế GTGT đầu ra - SXKD		3.530.932.887	5.047.912.547	3.477.582.207		1.960.602.547
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.307.384.923	1.307.957.723	598.174.207		597.601.407
3335	Thuế thu nhập cá nhân	123.190.224		20.352.095	(465.942.097)	609.484.416	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		47.393.280	47.393.280	103.204.620		103.204.620
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
33382	Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		285.933.573	461.669.269	211.642.875		35.907.179
33391	Nộp phạt			157.216.517	157.216.517		
33392	Khoản phải nộp nhà SHNN		80.259.957	98.779.136	54.426.358		35.907.179
33394	Kinh phí khối môi trường phải hoàn trả NSNN		205.673.616	205.673.616			
334	Phải trả người lao động		16.619.548.280	27.101.533.127	24.906.965.522		14.424.980.675

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3341	Phải trả công nhân viên		16.619.548.280	27.101.533.127	24.906.965.522		14.424.980.675
3341.1	Phải trả tiền lương		15.321.084.280	21.343.208.127	19.403.041.522		13.380.917.675
3341.2	Phải trả tiền cơm		586.920.000	975.870.000	1.157.165.000		768.215.000
3341.3	Phải trả khác cho CB CNV		711.544.000	4.782.455.000	4.346.759.000		275.848.000
338	Phải trả, phải nộp khác		35.127.998.809	99.597.363.572	102.750.435.156	1.801.952.820	40.083.023.213
338.2	Kinh phí công đoàn		363.275.058	363.275.058	239.525.640		239.525.640
338.3	Bảo hiểm xã hội		859.583.288	3.913.987.286	3.054.403.998		
338.4	Bảo hiểm y tế		89.983.136	629.710.848	539.747.712		
338.6	Bảo hiểm thất nghiệp		39.983.616	279.509.256	239.525.640		
338.7	Doanh thu chưa thực hiện			157.630.978	193.782.754		36.151.776
3388	Phải trả , phải nộp khác		33.775.193.711	94.253.250.146	98.483.449.412	1.801.952.820	39.807.345.797
3388.11	Phải trả đội XD1		550.000.000		1.585.000.000		2.135.000.000
3388.12	Phải trả đội XD2		1.631.000.000	1.085.000.000	152.269.000		698.269.000
3388.15	Phải trả công tác Cty làm Chủ đầu tư		5.392.382.453	100.000.000			5.292.382.453
3388.16	Phải trả nền lha Cầu Xáng		151.392				151.392
3388.18	Phải trả nền khu An Hạ		9.605.316.000	88.050.653.120	82.944.524.120		4.499.187.000
3388.22	Phải trả dự án Phong Phú 4			1.801.737.000		1.801.737.000	
3388.24	Phải trả Đội Cây Xanh			500.000.000	2.000.000.000		1.500.000.000
3388.25	Phải trả Ngân sách nhà nước		13.703.151.024		1.963.759.691		15.666.910.715
3388.27	Phải trả phí thu gom rác dân lập			432.883.368	432.667.548	215.820	
3388.1	Phải trả, phải nộp khác		913.447.398	276.919.327	2.930.250.349		3.566.778.420
3388.2	Phải trả nền 2+3 ha Tân túc		23.068.116	71.292.705	60.055.676		11.831.087
3388.3	Phải trả nền 6 ha Tân Kiên		3.575.401	42.068.412	40.123.071		1.630.060
3388.4	Phải trả khu 30 ha VLB		112.896.257	102.696.214	(10.200.043)		
3388.4.1	Phải trả các khoản khác 30 ha VLB		112.896.257	102.696.214	(10.200.043)		
3388.6	Phải trả thiết bị lọc nước		50.205.670				50.205.670
3388.7	Phải trả đội VCR				4.023.000.000		4.023.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33888	Phải trả đội Vệ Sinh		1.790.000.000	1.790.000.000	2.362.000.000		2.362.000.000
352	Dự phòng phải trả		1.637.617.108		(1.637.617.108)		
3524	Dự phòng phải trả khác		1.637.617.108		(1.637.617.108)		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.807.869.443	4.876.188.017	5.923.325.931		11.855.007.357
3531	Quỹ khen thưởng		4.429.871.815	2.698.763.997	2.893.388.237		4.624.496.055
3532	Quỹ phúc lợi		5.274.754.566	1.953.549.468	2.893.388.237		6.214.593.335
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1.103.243.062	223.874.552	136.549.457		1.015.917.967
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.674.551.793	150.187.098			1.524.364.695
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		473.055.000				473.055.000
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		1.201.496.793	150.187.098			1.051.309.695
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
414	Quỹ đầu tư phát triển		552.952.173	552.952.173			
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.923.325.931	11.847.224.662	8.148.374.546		2.224.475.815
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			5.923.898.731	5.923.898.731		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.923.325.931	5.923.325.931	2.224.475.815		2.224.475.815
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		121.463.108.559	15.283.225.230	7.390.628.030		113.570.511.359
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		117.348.281.329	11.168.178.000	4.114.827.230		110.294.930.559
46111	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (NS)		355.106.990	2.834.000	2.834.000		355.106.990
46112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (XD)		93.089.514.581	11.165.344.000	3.867.881.000		85.792.051.581
46113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (30ha)		20.024.500.000				20.024.500.000
46114	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm trước		1.001.187.746		22.811.052		1.023.998.798
46115	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm trước		2.877.972.012		221.301.178		3.099.273.190
461151	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước		2.877.972.012		221.301.178		3.099.273.190
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		4.114.827.230	4.115.047.230	3.275.800.800		3.275.580.800

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
46121	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (NS)		2.834.000	2.834.000			
46122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (XD)		3.867.881.000	3.867.881.000	3.275.758.000		3.275.758.000
46124	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm nay		22.811.052	22.921.052	19.700		(90.300)
46125	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm nay		221.301.178	221.411.178	23.100		(86.900)
461251	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay		221.301.178	221.411.178	23.100		(86.900)
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.027.405				39.027.405
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			47.290.775.481	47.290.775.481		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			47.290.775.481	47.290.775.481		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.736.829	1.736.829		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			268.118.815	268.118.815		
5212	Giảm giá hàng bán			268.118.815	268.118.815		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			8.543.681.156	8.543.681.156		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			17.962.718.559	17.962.718.559		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX			17.732.360.917	17.732.360.917		
62211	Chi phí nhân công trực tiếp SX - VCR			7.043.666.837	7.043.666.837		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp SX - QR			8.146.754.244	8.146.754.244		
62216	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CXBC			2.541.939.836	2.541.939.836		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài			230.357.642	230.357.642		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - CT VS			65.760.000	65.760.000		
62222	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - CT CX			106.400.000	106.400.000		
62225	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - XD2			(15.722.358)	(15.722.358)		
62229	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - Cường chế			73.920.000	73.920.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			9.776.480.591	9.776.480.591		
6231	Chi phí nhân công			9.407.440.591	9.407.440.591		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			369.040.000	369.040.000		
627	Chi phí sản xuất chung			7.048.497.950	7.048.497.950		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.513.566.597	2.513.566.597		
6271.14	Chi phí nhân viên phân xưởng - CUỒNG CHẾ (A Tròn)			73.044.024	73.044.024		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - VCR			1.278.648.526	1.278.648.526		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội VS			723.661.245	723.661.245		
62715	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD I			100.042.146	100.042.146		
62716	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD2			147.475.200	147.475.200		
62719	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội CX			190.695.456	190.695.456		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			61.000.000	61.000.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.284.168.841	2.284.168.841		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			27.900.000	27.900.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			2.161.862.512	2.161.862.512		
632	Giá vốn hàng bán			41.769.275.907	41.769.275.907		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.913.447.659	3.913.447.659		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.077.089.724	3.077.089.724		
64211	Chi phí người quản lý doanh nghiệp			1.188.444.762	1.188.444.762		
64212	Chi phí nhân viên quản lý vp cty			1.868.036.962	1.868.036.962		
64214	Chi phí nhân viên quản lý khác			20.608.000	20.608.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			77.724.633	77.724.633		
6425	Thuế, phí và lệ phí			5.996.952	5.996.952		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			147.952.739	147.952.739		
6428	Chi phí bằng tiền khác			604.683.611	604.683.611		
64281	Chi phí bằng tiền khác (quản lý)			604.683.611	604.683.611		
811	Chi phí khác			157.209.815	157.209.815		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			597.601.407	597.601.407		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			597.601.407	597.601.407		
911	Xác định kết quả kinh doanh			48.662.010.603	48.662.010.603		
	Cộng	237.231.135.087	237.231.135.087	672.133.306.621	672.133.306.621	224.256.794.834	224.256.794.834

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quang Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày tháng năm

CHỦ TỊCH



Lý Minh Sơn

QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH - QUÝ II NĂM 2024

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH	KHỐI LƯỢNG BÊN A THANH TOÁN				CHI PHÍ				LỢI NHUẬN	ĐVT : VND
		Doanh thu	Thuế GTGT	TỔNG CỘNG	NVL	Nhân công	Ca máy	Phí sx chung	CỘNG		
		chưa thuế			tk 621	tk 622	tk 623	tk 627			
A	KHỐI SỰ NGHIỆP (1+2+3)	47.217.373.302	3.384.042.169	50.601.415.471	8.151.769.978	17.331.286.321	9.648.880.591	6.582.962.295	41.714.899.185	5.502.474.117	Nộp thuế sd đất, thuế đất, lương, BH QL nhà - tk 642
	1/ Ngân sách HBC	46.906.038.619	3.352.367.599	50.258.406.218	8.151.769.978	17.207.076.321	9.630.880.591	6.425.331.317	41.415.058.207	5.490.980.412	107.971.947
1	Vận chuyển rác	28.365.935.126	2.269.274.811	30.635.209.937	6.243.584.036	7.043.666.837	7.621.840.591	4.273.209.989	25.182.301.453	3.183.633.673	-
3	Quét rác đường CC	12.733.001.642	1.018.640.132	13.751.641.774	940.907.000	8.146.754.244	1.080.000.000	961.674.505	11.129.335.749	1.603.665.893	
4	Q/ly & chăm sóc cây xanh	5.001.443.927	-	5.001.443.927	967.278.942	2.016.655.240	929.040.000	463.247.546	4.376.221.728	625.222.199	
5	Thu gom rác	805.657.924	64.452.656	870.110.580	-	-	-	727.199.277	727.199.277	78.458.647	
	2/ Q/ly nhà thuộc SHNN	157.630.978	19.378.275	177.009.253	-	-	-	157.630.978	157.630.978	-	107.971.947
1	Nhà KD	157.630.978	19.378.275	177.009.253	-	-	-	157.630.978	157.630.978	-	
	Trong đó: thuế đất	103.204.620	-	103.204.620	-	-	-	103.204.620	103.204.620	-	
	3/ VS - c.viên - cây xanh - Khác	153.703.705	12.296.295	166.000.000	-	124.210.000	18.000.000	-	142.210.000	11.493.705	-
1	Cung ứng dịch vụ tổng hợp - HĐ 1003	18.055.556	1.444.444	19.500.000	-	16.080.000	-	-	16.080.000	1.975.556	
2	Cung ứng dịch vụ tổng hợp - HĐ 1004	18.055.556	1.444.444	19.500.000	-	16.080.000	-	-	16.080.000	1.975.556	
3	Công tác vệ sinh khu vực triển lãm đường ma	19.444.444	1.555.556	21.000.000	-	18.200.000	-	-	18.200.000	1.244.444	
4	Phối hợp phục vụ tổ chức Hội trại tổng quân	24.305.556	1.944.444	26.250.000	-	22.750.000	-	-	22.750.000	1.555.556	
5	Tổ chức đường hoa mai vàng Bình Lợi kết hợp	37.731.481	3.018.519	40.750.000	-	17.500.000	18.000.000	-	35.500.000	2.231.481	
6	Cung ứng dịch vụ tổng hợp - HĐ 254	18.055.556	1.444.444	19.500.000	-	16.800.000	-	-	16.800.000	1.255.556	
7	Cung ứng dịch vụ tổng hợp - HĐ 255	18.055.556	1.444.444	19.500.000	-	16.800.000	-	-	16.800.000	1.255.556	
B	KHỐI C.TRÌNH CC	73.402.179	7.340.218	79.274.353	-	41.520.000	-	28.579.080	70.099.080	3.303.099	-
	Cưỡng chế	73.402.179	7.340.218	79.274.353	-	41.520.000	-	28.579.080	70.099.080	3.303.099	-
	Cưỡng chế thu hồi đất dời với bà Phan Thị Ngọc Thanh Dự án xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ tả thượng lưu cầu xôm cùi trên địa bàn xã Bình Hưng- HĐ: 30/HĐ-DVCI ngày 21/12/2023	20.291.430	1.623.314	21.914.744	-	10.800.000	-	8.578.315	19.378.315	913.115	
2	Cưỡng chế thu hồi đất dời với ông Nguyễn Đức Chính Dự án xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ tả thượng lưu cầu xôm cùi trên địa bàn xã Bình Hưng- HĐ: 31/HĐ-DVCI ngày 21/12/2023	2.546.860	203.749	2.750.609	-	960.000	-	1.472.251	2.432.251	114.609	
3	Cưỡng chế thu hồi đất dời với bà Lê Thị Anh (bà Anh đã chết, gia đình chưa kê khai di sản thừa kế theo quy định Dự án xây dựng Doanh trại trên địa điểm lửa D44/E263/F367/Quân chủng phòng không- Không quân tại xã Đa Phước huyện Bình Chánh- HĐ: 32/HĐ-DVCI ngày 22/12/2023	8.200.000	656.000	8.856.000	-	4.320.000	-	3.511.000	7.831.000	369.000	

ĐVT : VND

4	Thảo dỡ mái che nhà giữ xe trên tuyến đường dự phóng bên phải Trung tâm văn hóa-Thể thao và Truyền thông Huyện-01/HĐ-DVCI ngày 03/01/2024	42.363.889	3.389.111	45.753.000	-	8.151.769.978	17.372.806.321	9.648.880.591	15.017.514	40.457.514	1.906.375	
	TỔNG CỘNG (A+B)	47.290.775.481	3.391.382.387	50.680.689.824	-				6.611.541.375	41.784.998.265	5.505.777.216	107.971.947
C	Đ/C DOANH THU	(268.118.815)	66.218.359	(201.900.456)	-				-	(15.722.358)	(252.396.457)	-
		(268.118.815)	66.218.359	(201.900.456)	-		(15.722.358)		-	(15.722.358)	(252.396.457)	-
1	Ghi giảm Sửa chữa nhỏ các trường học trên địa bàn huyện Bình Chánh năm 2023-16/2023/HĐXD ngày 05/7/2023 và 1411/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	(15.722.358)	(1.257.789)	(16.980.147)	-		(15.722.358)		-		-	
2	În lịch năm 2024	-	2.544.000	2.544.000	-		-		-	-	-	
3	Quả Tết nguyên đán năm 2024				-		-		-	-	-	
4	Quả Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho người lao động công ty năm 2024 - Hàng tặng không thu tiền	-	20.194.886	20.194.886	-		-		-	-	-	
5	Quà tiếp khách - Hội đồng thành viên năm 2024 (Hàng cho biếu tặng không thu tiền)	-	900.408	900.408	-		-		-	-	-	
6	Sửa tiết trùng đường bồi dưỡng độc hại cho người lao động Công ty T5 đến T8 năm 2023-Hàng cho biếu tặng không thu tiền	-	9.982.896	9.982.896	-		-		-	-	-	
7	Sửa tiết trùng đường bồi dưỡng độc hại cho người lao động Công ty T5 đến T8 năm 2023-Hàng cho biếu tặng không thu tiền	-	6.892.368	6.892.368	-		-		-	-	-	
8	Ghi giảm Công tác Thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Bình Chánh T11/2023-03-01/2022/HĐKT ngày 28/4/2022 (Dự án: Quét gom rác đường phố, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện Bình Chánh, giai đoạn 2022-2024)	(149.664.090)	(11.973.127)	(161.637.217)	-		-		-	-	(149.664.090)	
9	Ghi giảm Công tác Thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Bình Chánh T12/2023-03-01/2022/HĐKT ngày 28/4/2022 (Dự án: Quét gom rác đường phố, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện Bình Chánh, giai đoạn 2022-2024)	(11.040.930)	(883.274)	(11.924.204)	-		-		-	-	(11.040.930)	

10	Ghi giảm công tác Quét dọn vệ sinh đường phố, vệ sinh mặt đường, mặt cầu trên địa bàn huyện Bình Chánh T11/2023 -03-01/2022/HĐKT ngày 28/4/2022 (Dự án: Quét gom rác đường phố, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện Bình Chánh, giai đoạn 2022-2024)	(44.063.977)	(3.525.118)	(47.589.095)	-	-	-	-	-	-	(44.063.977)	
11	Ghi giảm công tác Quét dọn vệ sinh đường phố, vệ sinh mặt đường, mặt cầu trên địa bàn huyện Bình Chánh T12/2023 -03-01/2022/HĐKT ngày 28/4/2022 (Dự án: Quét gom rác đường phố, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện Bình Chánh, giai đoạn 2022-2024)	(47.627.460)	(3.810.197)	(51.437.657)	-	-	-	-	-	-	(47.627.460)	
12	Sửa tiết trùng đường bồi dưỡng độc hại cho người lao động Công ty T01-T10 năm 2022-Hàng cho biểu tặng không thu tiền	-	38.289.306	38.289.306	-	-	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG (A+B+C)		47.022.656.666	3.457.600.746	50.478.789.368	8.151.769.978	17.372.806.321	9.648.880.591	6.611.541.375	41.769.275.907	5.253.380.759	107.971.947	

Người lập



Nguyễn Quang Khánh

Kế toán trưởng



Kiều Liên Nhanh

Lập, ngày tháng 7 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT



Lý Minh Sơn



GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG DỒ DANG

TÍNH ĐẾN NGÀY 30/06/2024

ĐVT: VND

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ DỒ DANG				
		TK 621	TK 622	TK 623	TK 627	CỘNG
	ĐỘI VS	-	-	-	-	-
	ĐỘI CX	439.411.178	525.734.596	127.600.000	134.589.396	1.227.335.170
1	Q/ly & chăm sóc cây xanh	439.411.178	477.784.596	117.600.000	134.589.396	1.169.385.170
1	Hội thi nghiệp vụ PCCC		1.400.000		-	1.400.000
2	Tổ chức ngày chạy Olympic 2024		12.250.000		-	12.250.000
	Ngày hội sông Xanh huyện Bình Chánh					
3	Chánh		11.550.000		-	11.550.000
4	Tổ chức giải Half Marathon		4.900.000	10.000.000		14.900.000
5	Lễ trồng cây Đồi đồi nhớ ơn Bác		17.850.000			17.850.000
	ĐỘI XD SỐ 1	478.211.378	214.820.000	626.954.780	208.649.335	1.528.635.493
1	Xây mới Cầu Lò Ghè	193.082.000	214.820.000		55.820.000	463.722.000
2	Xây mới Cầu Rạch Đáy	285.129.378	-		34.577.757	319.707.135
	TC nhà tiếp nhận rác mở rộng 32x28m nhà máy XL chất thải rắn Vietstar		-	18.775.000	-	18.775.000
	TC nhà ủ phân mở rộng 42x204m nhà máy XL chất thải rắn Vietstar		-	608.179.780	8.574.543	616.754.323
	Chi phí q/ly chờ phân bổ - Đội XD1		-		109.677.035	109.677.035
	ĐỘI XD SỐ 2	-	-	-	147.475.200	147.475.200
	Chi phí q/ly chờ phân bổ - Đội XD2		-		147.475.200	147.475.200
	ĐỘI CC - A. TRÒN	-	32.400.000	-	45.214.944	77.614.944
	Cưỡng chế theo HĐ 02 Ban Bồi Thường		2.400.000		1.407.358	3.807.358
	Cưỡng chế theo HĐ 03 Ban Bồi Thường		9.600.000		3.498.714	13.098.714
	Cưỡng chế theo HĐ 04 Ban Bồi Thường		8.400.000		3.440.546	11.840.546
	Cưỡng chế theo HĐ 05 Ban Bồi Thường		2.400.000		1.569.492	3.969.492
	Cưỡng chế theo HĐ 06 Ban Bồi Thường		9.600.000		3.287.017	12.887.017
	Chi phí q/ly chờ phân bổ - Đội Cưỡng chế		-		32.011.817	32.011.817
	TỔNG CỘNG	917.622.556	772.954.596	754.554.780	535.928.875	2.981.060.807

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 131 "PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG"

TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2024

ĐVT: VNĐ

SỐ TT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH	74.046.871.329	251.629.088
1	BQL DA ĐTXD Khu vực HBC	61.872.707.339	-
	DV thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt Q3/2023	893.085.624	
	DV thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt Q4/2023	15.990.576.406	
	DV thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt Q1/2024	15.360.846.738	
	DV thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt Q2/2024	15.274.363.199	
	DV quét dọn vệ sinh đường phố Q1/2024	7.004.344.821	
	DV quét dọn vệ sinh đường phố Q2/2024	6.747.296.953	
	QL, CS CV CX trên địa bàn HBC - Từ 21/9/22 đến 20/12/22	148.260.265	
	QL, CS CV CX trên địa bàn HBC - Từ 21/12/22 đến 20/3/2023	148.901.880	
	QL, CS CV CX trên địa bàn HBC - Từ 21/3/2023 đến 20/6/2023	147.700.944	
	QL, CS CV CX trên địa bàn HBC - Từ 21/6/2023 đến 20/9/2023	148.799.509	
	Sửa chữa, bảo trì, mua sắm thiết bị 07 khu cách ly tập trung bổ sung của huyện Bình Chánh để phòng, chống dịch covid-19-Hợp đồng số: 01-12/HĐKT-DVCI ngày 17/12/2021	8.531.000	
2	UBND Huyện BC (Phòng TN-MT)	5.565.270.222	251.629.088
	Vớt rác, cở, lục bình cc tuyến kênh, rạch trên địa bàn H.BC	67.060.400	
	KP TG, xúc hốt, VC xl rác địa bàn HBC N16	-	251.629.088
	KP Vận hành trạm ép rác N2016	795.365.870	-
	KP Vận hành trạm ép rác N2017	2.657.721.752	
	Thu gom rác khu phong tỏa và rác F0 tại nhà năm 2021	2.045.122.200	
3	UBND HBC (phòng QL-ĐT)	1.875.310.720	-
	QL, CS CV CX trên địa bàn HBC - Từ 11/02/2024 đến 10/5/2024	1.875.310.720	
4	VP HĐND và UBND HBC	39.000.000	
	Cung ứng Dịch vụ tổng hợp tại UBND HBC-254/HĐ-DVCI	19.500.000	
	Cung ứng Dịch vụ tổng hợp tại UBND HBC-255/HĐ-DVCI	19.500.000	
5	Ban Quản Lý Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Xã Tân	11.229.901	-
	XL Đường Láng Cát	11.229.901	-
6	Ban Quản Lý Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Xã Hưng	74.224.480	
	Nâng cấp đường T8 (Đoạn từ đầu tuyến giáp đường Đinh Văn Ước đến cuối tuyến giáp đường Phạm Thị Tánh) - 66-01/HĐXD ngày 16/12/2019	74.224.480	
7	UBND xã Vĩnh Lộc A	830.266.000	-
8	UBND xã Bình Hưng	31.858.000	-
	UBND TT Tân Túc	45.753.000	
9	UBND xã Lê Minh Xuân	8.374.000	
10	UBND xã Tân Nhựt	207.265.000	-
11	UBND xã Vĩnh Lộc B	546.332.000	
12	Công ty Cổ Phần Xây dựng Môi Trường Sạch	2.708.945.000	-

SỐ TT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
	Xây mới cầu Lò Ghè-(Lần 1+2+3)	2.216.844.000	
	Xây mới cầu Rạch Đáy-(Lần 1)	492.101.000	
13	Phòng Kinh Tế H.Bình Chánh	40.750.000	
	Tổ chức đường hoa mai vàng Bình Lợi kết hợp trưng bày sản phẩm nông nghiệp phục vụ Tết trên tuyến đường Vườn Thơm, xã Bình Lợi trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024-03/HĐ-KT ngày 16/01/2024	40.750.000	
B	RÁC DÂN LẬP	189.585.667	83.937.124
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH	2.289.598	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn - 7783/HĐKT ngày 14/11/2022	2.289.598	
2	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU MÁY NÔNG NGHIỆP NAM PHÁT	589.092	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-286/HĐKT ngày 19/4/2023	589.092	
3	TRƯƠNG THỊ NHƯ HOA	589.092	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-252/HĐKT ngày 05/4/2023	589.092	
4	CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO 210	589.092	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-254/HĐKT ngày 07/4/2023	589.092	
5	CỬA HÀNG SẮT THÉP TÀI PHÁT	589.092	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-323/HĐKT ngày 24/4/2023	589.092	
6	DNTN THƯƠNG MẠI VÀ GIA CÔNG MƯỜI LỢI	989.670	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-229/HĐKT ngày 30/3/2023	989.670	
7	TRƯỜNG MẦM NON HOA MAI - HUYỆN BÌNH CHÁNH	1.570.908	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-227/HĐKT ngày 30/3/2023	1.570.908	
8	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THỰC PHẨM CHAY BÁT NHÃ	8.247.270	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-253/HĐKT ngày 07/4/2023	8.247.270	
9	CÔNG TY TNHH SX TM DV ĐÌNH CÔNG NGHIỆP KIM HOÀNG	1.649.454	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-266/HĐKT ngày 12/4/2023	1.649.454	
10	CÔNG TY TNHH SÁU LU	2.356.362	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-261/HĐKT ngày 12/4/2023	2.356.362	
11	CÔNG TY TNHH MTV CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU BA THUẬN	2.356.362	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-264/HĐKT ngày 12/4/2023	2.356.362	

SỐ TT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
12	CÔNG TY TNHH TM & DỊCH VỤ PHÒNG KHÁM ĐA KHOA NAM SÀI GÒN	392.727	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn	392.727	
13	HỘ KINH DOANH MỸ PHẨM LANA	3.770.178	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thị trấn Tân túc-228/HĐKT ngày 30/3/2023	3.770.178	
14	HỘ KINH DOANH BÁNH MÌ MINH TÂM	5.183.994	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-334/HĐKT ngày 26/4/2023	5.183.994	
15	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU QUANG TIẾN	2.356.362	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-262/HĐKT ngày 12/4/2023	2.356.362	
16	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI THÀNH HƯNG LONG	2.827.632	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-267/HĐKT ngày 12/4/2023	2.827.632	
17	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	10.691.994	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-300/HĐKT ngày 20/4/2023	10.691.994	
18	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SƠN VŨ	589.091	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thị trấn Tân Túc-345/HĐKT ngày 28/4/2023	589.091	
19	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH	589.091	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thị trấn Tân Túc-325/HĐKT ngày 24/4/2023	589.091	
20	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN BÌNH CHÁNH	1.374.545	8.000
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thị trấn Tân Túc-344/HĐKT ngày 28/4/2023	1.374.545	8.000
21	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH CHÁNH-KLPS	3.278.485	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thị trấn Tân Túc-279/HĐKT ngày 18/4/2023	3.278.485	
22	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ HUYỆN BÌNH CHÁNH	2.474.181	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thị trấn Tân Túc-259/HĐKT ngày 12/4/2023	2.474.181	
23	THẠCH THỊ SOTHYA YA - HỘ LỄ	235.638	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thị trấn Tân Túc-2232/HĐ-TT ngày 01/4/2023	235.638	
24	HOÀNG NGỌC HUỆ- HỘ LỄ	235.638	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thị xã Bình Chánh-00001/HĐ-BC ngày 01/8/2023	235.638	
25	CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ THÀNH PHÁT (Giao Thông hào)-281	10.043.521	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh - 281/HĐKT ngày 18/4/2023	10.043.521	

SỐ TT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
26	CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ THÀNH PHÁT	7.440.685	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh - 280/HĐKT ngày 18/4/2023	7.440.685	
27	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI HIẾU GIANG	2.356.362	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-343/HĐKT ngày 28/4/2023	2.356.362	
28	TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH CHÁNH	3.141.817	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-298/HĐKT ngày 20/4/2023	3.141.817	
29	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN	6.088.841	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-303/HĐKT ngày 20/4/2023	6.088.841	
30	QUÁN PHỞ CHÍN LẦU	3.770.178	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-381/HĐKT ngày 09/5/2023	3.770.178	
31	QUÁN ĂN SÂN VƯỜN HƯƠNG ĐỒNG	7.658.178	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh- 395/HĐKT ngày 11/5/2023	7.658.178	
32	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÉP PHƯỚC THẠNH	1.113.381	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-285/HĐKT ngày 19/4/2023	1.113.381	
33	TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH SATRAFOODS-C13/34	5.242.908	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-301/HĐKT ngày 20/4/2023	5.242.908	
34	TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH SATRAFOODS-C17/41	5.242.908	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-302/HĐKT ngày 20/4/2023	5.242.908	
35	TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH CHÁNH	13.352.720	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-297/HĐKT ngày 20/4/2023	13.352.720	
36	BẢO HIỂM XÃ HỘI BÌNH CHÁNH	628.364	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thị trấn Tân Túc-260/HĐKT ngày 12/4/2023	628.364	
37	CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ H.BÌNH CHÁNH	392.727	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thị trấn Tân Túc-736/HĐKT ngày 16/10/2023	392.727	
38	CÔNG TY TNHH BĐS HUỖNH HIỆP	12.135.357	
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình trên địa bàn xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP.HCM-581B/HĐKT ngày 01/8/2023	12.135.357	
39	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HUỖNH THÔNG	3.141.840	

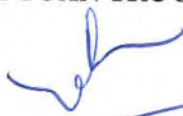
SỐ TT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình trên địa bàn xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP.HCM-581C/HĐKT ngày 01/8/2023	3.141.840	
40	HỘ KINH DOANH ÓC LẠ SÀI GÒN	7.775.994	
	Cung ứng DV Thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh-808/HĐKT ngày 10/11/2023	7.775.994	
41	HỘ GIA ĐÌNH -TÂN NHỰT	21.085.223	83.929.124
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình trên địa bàn xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP.HCM - HỘ GỘP	21.085.223	20.735.851
	Thu 3% tiền TG chất thải rắn SH T1 -> T7/23 truy thu và T10, T11/23 (Cty MT & CS Sài Gòn Xanh) -TT Tân Túc, H.BC		63.193.273
42	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BÁCH HOÁ XANH	18.850.896	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh HĐ 1002/HĐKT ngày 29/12/2023	18.850.896	
43	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHÔM SADONA	1.178.184	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh HĐ 52/HĐKT ngày 16/01/2024	1.178.184	
44	NGUYỄN THỊ NGỌC NHỊN	2.309.235	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thị trấn Tân Túc HĐ 923/HĐKT ngày 18/12/2023	2.309.235	
45	CÔNG TY TNHH MTV TM-DV PHƯỚC OANH	490.910	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Bình Chánh HĐ 2687/HĐTT ngày 29/08/2023	490.910	
46	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI SẮT THÉP HỮU SANG	329.890	
	Cung ứng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn TT Tân Túc	329.890	
	CỘNG	74.046.871.329	335.566.212
	SỐ DƯ CUỐI KỲ	73.711.305.117	

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Kiều Liên Nhanh

Ngày 12 tháng 7 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT



Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 1388 " PHẢI THU KHÁC "
TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2024

ĐVT : VND

SỐ TT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
1	Khu 30 ha VLB	-	1.096.360.952
	Tiền nước		967.347.586
	Tiền điện		(4.618.089)
	Căn hộ chung cư thuê - 13884.10		133.631.455
2	Các khoản khác	15.810.750	-
2.1	Khoản khác	15.810.750	-
	Hỗ trợ thực hiện mô hình "Trao gửi yêu thương" CS trẻ mồ côi do dịch bệnh Covid-19	1.000.000	
	Ủng hộ Quỹ chung tay phát triển BC	5.000.000	
	Thuế TNCN Q1+Q2/2024	9.127.368	
	Thuế TNCN T4-CX	438.701	
	Thu 4,5% BHYT Huỳnh Minh Kiên	237.978	
	Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	6.702	
	CỘNG	15.810.750	1.096.360.952
	SỐ DƯ CUỐI KỲ		1.080.550.202

Ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế Toán Trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Ngọc Sơn

Kiều Liên Nhanh

Lý Minh Sơn



BÁO CÁO SỐ DƯ TÀI KHOẢN 141 " TẠM ỨNG "
TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2024

ĐVT: VNĐ

Số TT	Diễn Giải	Số Dư	
		Nợ	Có
1	DƯƠNG THỊ NGỌC THIẾT	464.000.000	
	_ Tạm ứng tiền thưởng N2021 VCQL	120.000.000	
	_ Tạm ứng tiền thưởng N2022 VCQL	120.000.000	
	_ Tạm ứng tiền thưởng N2023 VCQL	120.000.000	
	_ Tạm ứng lương tháng 3/2024 đợt 1 - Vp Cty	104.000.000	
2	NGUYỄN QUANG KHÁNH	87.000.000	
	_ Tạm ứng CP công tác	87.000.000	
3	ĐOÀN TRUNG HIẾU	428.000.000	
	_ Tạm ứng lương tháng 3/2024 đợt 1	428.000.000	
4	NGUYỄN PHÚ SANG	39.000.000	
	_ Tạm ứng CP công tác	39.000.000	
5	NGUYỄN THỊ NGỌC SON	20.000.000	
	_ Tạm ứng CP công tác	20.000.000	
6	HUỲNH CHÍ NHÂN	20.000.000	
	_ Tạm ứng chi phí du lịch Đà Lạt đợt 2	20.000.000	
7	KIỀU THÁI QUỐC	532.240.000	
	_ Tạm ứng CP NLĐ làm việc trong ngày Tết Giáp Thìn	165.240.000	
	_ Tạm ứng chi phí hoạt động Đội TG - VCR	15.000.000	
	_ Tạm ứng lương tháng 3/2024 đợt 1	352.000.000	
8	PHẠM VĂN THÔNG	168.000.000	
	_ Tạm ứng lương tháng 3/2024 đợt 1	168.000.000	
	CỘNG	1.758.240.000	

NGƯỜI LẬP

Kao Thị Mộng Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kiều Liên Nhanh

Ngày 15 tháng 7 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT



Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 154 "CHI PHÍ SXKD DỒ DANG"
TẠI NGÀY 30/06/2024

ĐVT: VND

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN	
		Nợ	Có
1	Q/ly & chăm sóc cây xanh quý 2/2024	1.169.385.170	
2	Hội thi nghiệp vụ PCCC	1.400.000	
3	Tổ chức ngày chạy Olympic 2024	12.250.000	
4	Ngày hội sống Xanh huyện Bình Chánh	11.550.000	
5	Tổ chức giải Half Marathon	14.900.000	
6	Lễ trồng cây Đồi đồi nhớ ơn Bác	17.850.000	
7	Xây mới Cầu Lò Ghè	463.722.000	
8	Xây mới Cầu Rạch Đáy	319.707.135	
9	TC nhà tiếp nhận rác mở rộng 32x28m nhà máy XL chất thải rắn Vietstar	18.775.000	
10	TC nhà ủ phân mở rộng 42x204m nhà máy XL chất thải rắn Vietstar	616.754.323	
11	Chi phí quản lý đội XD1 chờ phân bổ	109.677.035	
12	Chi phí quản lý đội XD2 chờ phân bổ	147.475.200	
13	Chi phí quản lý đội Cường chế chờ phân bổ	32.011.817	
14	Cường chế theo HĐ 02 Ban Bồi Thường	3.807.358	
15	Cường chế theo HĐ 03 Ban Bồi Thường	13.098.714	
16	Cường chế theo HĐ 04 Ban Bồi Thường	11.840.546	
17	Cường chế theo HĐ 05 Ban Bồi Thường	3.969.492	
18	Cường chế theo HĐ 06 Ban Bồi Thường	12.887.017	
TỔNG CỘNG		2.981.060.807	-

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Quang Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kiều Liên Nhanh

Bình Chánh, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 161XD " CHI SỰ NGHIỆP"
TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2024

ĐVT : Đồng

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
	Trường THCS Qui Đức	87.694.439.581	
1	CP lập dự án	100.000.000	
2	CP lập dự án đợt 2	166.803.000	
3	CP khảo sát	103.250.000	
4	CP Khảo sát địa chất	169.121.000	
5	Cp cam kết BVMT	37.882.000	
6	CP thiết kế BVTC	1.428.948.000	
7	CP thẩm tra	160.002.000	
8	Tạm ứng cp xây lắp	3.000.000.000	
9	Tạm ứng cp xây lắp	4.100.000.000	
10	Tạm ứng cp xây lắp	13.167.263.000	
11	Thanh toán đợt 1	1.434.065.000	
12	Thanh toán đợt 2	7.144.003.000	
13	CP bảo hiểm	158.986.000	
14	CP giám sát 1	236.320.000	
15	Thanh toán đợt 3	2.350.000.000	
16	CP giám sát 2	102.484.000	
17	Thanh toán đợt 4	3.736.973.000	
18	Tt cp xây lắp 5	2.756.952.000	
19	CP giám sát 3	93.955.000	
20	Tạm ứng bồi thường	11.086.074.581	
21	Tạm ứng thiết bị	658.808.000	
22	Thanh toán cp PCCC	1.141.178.000	
23	Thanh toán cp thiết bị 1	2.705.172.000	
24	Thanh toán cp xây lắp 6	4.223.020.000	
25	Thanh toán cp xây lắp 7	2.381.031.000	
26	CP giám sát 4	52.176.000	
27	CP giám sát 5	273.656.000	
28	Thanh toán cp thiết bị 2	2.164.959.000	
29	Thanh toán cp xây lắp 8	1.400.000.000	
30	Thanh toán cp xây lắp 9	3.798.907.000	
31	Thanh toán cp phục vụ bồi thường	142.826.000	

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
32	Thanh toán cp định vị mốc ranh	33.638.000	
33	Thanh toán cp thiết bị	175.275.000	
34	Thanh toán cp giám sát XL	90.132.000	
35	Thanh toán cp giám sát XL	65.992.000	
36	Thanh toán cp thiết bị	883.873.000	
37	Thanh toán cp xây lắp 10	2.189.508.000	
38	Thanh toán cp xây lắp 11	2.925.766.000	
39	Thanh toán cp xây lắp 12	7.102.110.000	
40	Thanh toán cp PCCC đợt 2	363.596.000	
41	Thanh toán cp xây lắp 13	3.247.881.000	
42	Thanh toán cp giám sát XL	141.854.000	
	Gia cổ tôn cao đê bao liên ấp 3-4 xã Phong Phú	-	43.916.000
1	Chi phí quyết toán		21.877.000
2	Chi phí lập HSMT		14.417.000
3	Chi phí giám sát		7.622.000
	PHÁT SINH	87.694.439.581	43.916.000
	TỔNG CỘNG	87.650.523.581	

Bình chánh, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Quang Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Kiều Liên Nhanh



CHỦ TỊCH HĐQT


Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỔ DƯ TK 242 "CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC"
TÍNH ĐẾN NGÀY 31/06/2024

STT	Diễn Giải	Số Dư	
		Nợ	Có
I	CHI PHÍ PHÂN BỐ NGẮN HẠN	23.000.000	
1	Thuê Đất (Trần Văn Em)	5.000.000	
2	Thuê Đất (Xóm cùi 2)	18.000.000	
II	CHI PHÍ PHÂN BỐ DÀI HẠN	416.531.945	
1	Thanh toán CP SC điện động lực trạm ép rác LMX	416.531.945	
Tổng cộng		439.531.945	-

Người lập

Ngô Huỳnh Kim Chi

Kế toán trưởng

Kiều Liên Nhanh

Bình Chánh, ngày tháng năm 2024



Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỔ DƯ TK 331 "PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN "
TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2024

ĐVT : VND

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
I	Cty CP cơ khí XD TM Đại Dũng	1.190.276.842	
1	Trả trước HĐ 53-17/HĐ-TC-DDC	1.190.276.842	
II	Phạm Văn Quyền	-	4.071.834.246
1	- Vật tư Ctr" Xây mới cầu Lò ghè" - Đội XD1 (21KC/12)		2.177.800.036
2	Vật Tư Nâng Cấp đường trục ấp 4 tổ 21-35 -Đội XD1 (01KC/01)		1.323.134.210
3	Vật Tư Nâng Cấp đường trục ấp 4 tổ 21-35 -Đội XD1 (02KC/01)		570.900.000
III	Đoàn Trung Hiếu	-	1.094.067.880
1	Chi phí CP tiếp nhận, vận chuyển rác quét đường tại điểm hẹn 03/2024 (33KC-T03/24)		194.400.000
2	Chi phí CP tiếp nhận, vận chuyển rác quét đường tại điểm hẹn 04/2024 (22KC-T05/24)		194.400.000
3	Chi phí CP tiếp nhận, vận chuyển rác quét đường tại điểm hẹn 05/2024 (27KC-T05/24)		194.400.000
4	Chi phí CP quét rác đường 05/2024 (25KC-T06/24)		158.689.480
5	Chi phí CP quét rác đường 06/2024 (26KC-T06/24)		157.778.400
6	Chi phí CP tiếp nhận, vận chuyển rác quét đường tại điểm hẹn 06/2024 (27KC-T06/24)		194.400.000
IV	Nguyễn Minh Nhựt	-	2.901.606.316
1	Chế Phẩm Khử Mùi (13KC-T3/23)		59.400.000
2	Nhót thủy lực đợt 1 tháng 4/2023 (07KC-T5/23)		74.800.000
3	Nhót thủy lực đợt 2 tháng 4/2023 (08KC-T5/23)		61.600.000
4	Nhót thủy lực đợt 2 tháng 06/2023 (22KC-T6/23)		61.600.000
5	Nhót thủy lực đợt 1 tháng 06/2023 (21KC-T6/23)		61.600.000
6	Dầu DO đợt 2 tháng 7/2023(10KC -T8/23)		221.888.500
7	Nhót thủy lực tháng 07/2023 (11KC-T8/23)		61.600.000
8	Sửa Chữa Xe 51C 442.22-VCR (16KC-T8/23)		56.500.000
9	Sửa Chữa Xe 51C 441.40-VCR (17KC-T8/23)		9.860.000
10	Sửa Chữa Xe 51D 093.63-VCR (18KC-T8/23)		13.298.000
11	Sửa Chữa Xe 51C 903.11 VCR (19KC-T8/23)		49.054.000
12	Dầu DO đợt 1 tháng 8/2023(07KC -T9/23)		486.519.000
13	Dầu DO đợt 2 tháng 8/2023(08KC -T9/23)		566.260.000
14	Chế Phẩm Khử Mùi (11KC-T9/23)		118.800.000
15	Dịch vụ xử lý nước rỉ rác từ trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ tháng 03 đến tháng 06/2023(12KC-T9/23)		18.470.816
17	Vật tư sửa chữa xe 51C-903.11(18KC-T9/23)		28.522.000
18	Vật tư sửa chữa xe 51D 091.86 (19KC-T9/23)		4.100.000
19	Vật tư sửa chữa xe 51C 442.22 (20KC-T9/23)		20.868.000
20	Vật tư sửa chữa xe 51C 441.40 (21KC-T9/23)		17.022.000

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
21	Vật tư sửa chữa xe 51C-903.11(32KC-T9/23)		22.432.000
22	Vật tư sửa chữa xe 51D 093.63 (33KC-T9/23)		7.150.000
23	Vật tư sửa chữa xe 51C 442.22 (34KC-T9/23)		11.218.000
24	Dầu DO đợt 1 tháng 9/2023(35KC -T9/23)		207.621.000
25	Dầu DO đợt 2 tháng 9/2023(36KC -T9/23)		538.223.000
26	Nhớt thủy lực đợt 1 tháng 09/2023 (37KC-T9/23)		48.400.000
27	Nhớt thủy lực đợt 2 tháng 09/2023 (38KC-T9/23)		74.800.000
V	Nguyễn Hoàng Minh		304.802.000
1	Nhớt thủy lực tháng 10/2023 (12KC-T10/23)		61.600.000
2	Vật tư sửa chữa xe 51C 903.11 (13KC-T10/23)		8.666.000
3	Vật tư sửa chữa xe 51C 905.60 (14KC-T10/23)		18.700.000
4	Vật tư sửa chữa xe 51D 091.86 (15KC-T10/23)		7.070.000
5	Vật tư sửa chữa xe 51C 442.22 (16KC-T10/23)		6.215.000
6	Vật tư sửa chữa xe 51D 441.40 (17KC-T10/23)		39.780.000
7	Dầu DO tháng 10/2023 (18KC-T10/23)		162.771.000
VI	Nguyễn Minh Thanh	-	386.702.920
1	Thuê xe ép chuyên dùng 10 tấn T11/23 - Đội VCR (19KC/T12-2023)		260.312.440
2	Dịch vụ thuê xe hooklit 11 tấn tháng 11 /2023-VCR (20KC/T12-2023)		96.990.480
3	Dịch Vụ thuê xe cuốc tháng 11/2023 (21KC/T12-2023)		29.400.000
VII	Phạm Văn Thông	-	1.436.026.118
1	Chi tiền thuê xe tưới nước tháng 02/2024(21KC-T02/24)		145.040.000
2	Chi tiền thuê xe tưới nước tháng 03/2024(31KC-T03/24)		150.920.000
3	Chi tiền cỏ lá gừng, phân hữu cơ tháng 3/2024(32KC-T02/24)		176.200.000
4	Chi tiền cỏ lá gừng, phân hữu cơ tháng 4/2024(23KC-T05/24)		155.250.000
5	Chi tiền thuê xe tưới nước tháng 04/2024(24KC-T05/24)		156.800.000
6	Chi tiền cỏ lá gừng, vôi, phân hữu cơ tháng 5/2024(28KC-T05/24)		152.760.000
7	Chi tiền thuê xe tưới nước tháng 05/2024(29KC-T05/24)		135.240.000
8	Chi phí đội cây xanh tháng 05/2024(17KC-T06/24)		48.593.759
9	Chi tiền thuê xe tưới nước tháng 06/2024(21KC-T06/24)		117.600.000
10	Chi phí đội cây xanh tháng 06/2024(19KC-T06/24)		50.222.359
11	Chi tiền vôi, phân hữu cơ tháng 6/2024(20KC-T05/24)		147.400.000
VIII	Kiều Thái Quốc	-	11.243.204.298
1	Thuê xe ép chuyên dùng 4 tấn T11/23 - Đội VCR (18KC/T12-2023)		282.627.306
2	Sửa chữa xe ép rác 50H-234.12 - Đội VCR (23KC/T12-2023)		35.704.800
3	DV xử lý nước rỉ rác chất thải rắn tháng 7,8,9,12/23- Đội VCR (25KC/T12-2023)		34.334.571
4	Thuê xe ép chuyên dùng 4 tấn T1223 - Đội VCR (26KC/T12-2023)		415.998.180
5	Thuê xe ép chuyên dùng 10 tấn T12/23 - Đội VCR (27KC/T12-2023)		746.315.640
6	Dịch vụ thuê xe hooklit 11 tấn tháng 12/2023-VCR (28KC/T12-2023)		125.883.245
7	Dịch Vụ thuê xe cuốc tháng 12/2023 (29KC/T12-2023)		75.600.000

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
8	Thanh toán 70% còn lại giá trị HĐ 0123/SC xe 51C 442.22)-11KC-T2/24		119.207.592
9	Thuê xe ép phục vụ công tác tiếp nhận rác tạ điểm hẹn KCN LMX tháng 1/2024- (12KC-T2/24)		333.335.334
10	Thuê xe ép chuyên dùng 6 tấn T1/24 - Đội VCR (13KC/T2/24)		524.251.845
11	Thuê xe ép chuyên dùng 10 tấn T1/24 - Đội VCR 14KC/T2/24)		779.575.320
12	Dịch vụ thuê xe hooklit 11 tấn tháng 1/2024-VCR (15KC/T2/2024)		165.092.677
13	Dịch Vụ thuê xe cuốc tháng 1/2024 (16KC/T2-2024)		91.800.000
14	Vật tư SC 51C 903.11 (17KC-T2/24)		4.400.000
15	Vật tư SC 51C 905.60 (18KC-T2/24)		3.300.000
16	Vật tư SC 51C 442.22 (19KC-T2/24)		8.690.000
17	Vật tư SC 51D 091.86 (20KC-T2/24)		3.120.000
18	Vật tư SC 51C 903.11& 51C-905.60 (23KC-T2/24)		14.920.000
19	Vật tư SC 51C 903.11& 51C-442.22& 51C -441.40 (24KC-T2/24)		6.500.000
20	Thuê xe ép chuyên dùng 6 tấn T2/24 - Đội VCR (09KC/T3/24)		421.386.381
21	Thuê xe ép chuyên dùng 10 tấn T2/24 - Đội VCR (10KC/T3/24)		732.924.720
22	Thuê xe ép chuyên dùng 11 tấn T2/24 - Đội VCR (11KC/T3/24)		33.762.906
23	Thuê xe ép phục vụ công tác tiếp nhận rác tạ điểm hẹn KCN LMX tháng 2/2024- (12KC-T3/24)		274.488.233
24	Dịch Vụ thuê xe cuốc tháng 2/2024 (13KC/T3-2024)		72.900.000
25	Dịch Vụ thuê Container tháng 2/2024 (14KC-T3/24)		41.040.000
31	Vật tư SC 51C 905.60 (20KC-T3/24)		6.048.000
32	Vật tư SC 51D 093.63 (21KC-T3/24)		2.790.000
33	Vật tư SC 51C -442.22 (22KC-T3/24)		4.990.000
34	Vật tư SC trạm Bình Chánh (23KC-T3/24)		2.454.000
36	Dịch Vụ thuê xe cuốc tháng 3/2024 (25KC/T3-2024)		83.700.000
37	Dịch Vụ thuê Container tháng 3/2024 (26KC-T3/24)		41.040.000
38	Thuê xe ép chuyên dùng 6 tấn T3/24 - Đội VCR (27KC/T3/24)		402.425.010
39	Thuê xe ép chuyên dùng 10 tấn T3/24 - Đội VCR (28KC/T3/24)		751.916.520
40	Thuê xe ép chuyên dùng hooklift 11 tấn T3/24 - Đội VCR (29KC/T3/24)		6.231.773
41	Thuê xe ép phục vụ công tác tiếp nhận rác tạ điểm hẹn KCN LMX tháng 3/2024- (30KC-T3/24)		356.660.453
44	Dịch Vụ thuê xe cuốc tháng 4/2024 (16KC/T5-2024)		81.000.000
45	Dịch Vụ thuê Container tháng 4/2024 (17KC-T5/24)		41.040.000
46	Thuê xe ép chuyên dùng 6 tấn T4/24 - Đội VCR (18KC/T5/24)		316.947.735
47	Thuê xe ép chuyên dùng 10 tấn T4/24 - Đội VCR (19KC/T5/24)		701.695.440
48	Thuê xe ép phục vụ công tác tiếp nhận rác tạ điểm hẹn KCN LMX tháng 4/2024- (20KC-T5/24)		327.712.190
49	Vật tư SC xe 51C 903.11 (21KC-T5/24)		7.350.000

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
50	Thanh toán Dầu DO tháng 5/24 (25KC-T5/24)		44.780.000
51	Thanh toán Dầu DO tháng 5/24 (30KC-T5/24)		-
52	Thanh toán tiền thuê đất Xóm Cùi T6->T8/24		27.000.000
53	Dịch Vụ thuê xe cước tháng 5/2024 (11KC/T6-2024)		83.700.000
54	Dịch Vụ thuê Container tháng 5/2024 (12KC-T6/24)		41.040.000
55	Thuê xe ép chuyên dùng 6 tấn T5/24 - Đội VCR (13KC/T6/24)		302.799.627
56	Thuê xe ép chuyên dùng 10 tấn T5/24 - Đội VCR (14KC/T6/24)		795.684.600
57	Thuê xe ép chuyên dùng hooklift 11 tấn T5/24 - Đội VCR (15KC/T6/24)		62.319.521
58	Thuê xe ép phục vụ công tác tiếp nhận rác tạ điểm hẹn KCN LMX tháng 5/2024- (16KC-T6/24)		365.117.554
59	Thanh toán Dầu DO tháng 6/24 (18KC-T6/24)		107.298.000
60	Thanh toán nhớt tháng 6/24 (22KC-T6/24)		44.999.757
61	Thanh toán Dầu DO tháng 6/24 (23KC-T6/24)		641.764.000
62	Vật tư SC xe 51C 903.11 (24KC-T6/24)		7.000.000
65	Phí Cung Ứng DV Thu Gom TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 01/2024 - Đợt 1) - 03KC - T02/24		647.606
66	Phí Cung Ứng DV Thu Gom TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 01/2024 - Đợt 2) - 04KC - T02/24		439.992
67	Phí Cung Ứng DV Thu Gom Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 01/2024 - Đợt 1)- 05KC- T02/24		11.526.450
68	Phí Cung Ứng DV Thu Gom Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 01/2024 - Đợt 2)- 06KC- T02/24		14.277.825
69	Phí Cung Ứng DV Thu Gom TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 02/2024 - Đợt 1) - 08KC - T02/24		647.607
70	Phí Cung Ứng DV Thu Gom Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 02/2024 - Đợt 1)- 09KC- T02/24		14.764.485
72	Phí Cung Ứng DV Thu Gom Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 02/2024 - Đợt 2)- 02KC- T03/24		6.279.881
73	Phí Cung Ứng DV Thu Gom TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 02/2024 - Đợt 2) - 03KC - T03/24		359.993
76	Phí Cung Ứng DV Thu Gom Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 03/2024 - Đợt 1)- 06KC- T03/24		18.002.521
77	Phí Cung Ứng DV Thu Gom TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 03/2024 - Đợt 1) - 07KC - T03/24		647.606
80	Phí Cung Ứng DV Thu Gom Tân Nhựt HĐ số 05/HĐ DVCI ngày 15/03/2023 (Tháng 04/2024) - 03KC -T05/24		7.314.204

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
85	Phí Cung Ứng DV Thu Góm TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 03/2024 - Đợt 2) - 08KC - T05/24		479.991
86	Phí Cung Ứng DV Thu Góm TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 04/2024 - Đợt 1) - 09KC - T05/24		1.447.592
87	Phí Cung Ứng DV Thu Góm TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 04/2024 - Đợt 2) - 10KC - T05/24		439.991
88	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 03/2024 - Đợt 2)- 11KC- T05/24		8.959.829
89	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 04/2024 - Đợt 1)- 12KC- T05/24		18.002.521
90	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 04/2024 - Đợt 2)- 13KC- T05/24		7.799.852
91	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Xã Tân Kiên HĐ số 4A/HĐ - DVCI ngày 30/12/2022 (Tháng 05/2024)- 01KC-T06/24		2.220.910
92	Phí Cung Ứng DV Thu Góm TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 05/2024 - Đợt 1) - 02KC - T06/24		2.323.767
93	Phí Cung Ứng DV Thu Góm TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 05/2024 - Đợt 2) - 03KC - T06/24		4.786.575
94	Phí Cung Ứng DV Thu Góm TT Tân Túc HĐ số 03/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 06/2024 - Đợt 1) - 04KC - T06/24		7.542.717
95	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 05/2024 - Đợt 1)- 05KC- T06/24		26.956.259
96	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 05/2024 - Đợt 2)- 06KC- T06/24		9.279.823
97	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Xã Bình Chánh HĐ số 04/HĐ DVCI ngày 1/11/2022 (Tháng 06/2024 - Đợt 1)- 07KC- T06/24		31.413.317
98	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Tân Nhựt HĐ số 05/HĐ DVCI ngày 15/03/2023 (Tháng 04/2024) - 08KC -T06/24		17.180.546
99	Phí Cung Ứng DV Thu Góm Tân Nhựt HĐ số 05/HĐ DVCI ngày 15/03/2023 (Tháng 05/2024) - 09KC -T06/24		24.799.508
IX	Nguyễn Đình Thành		58.370.721
1	5% giữ lại VT SC nhỏ các trường học trên địa bàn H. Bình Chánh (38MB-T10/23)		48.870.000
2	5% giữ lại VT SC nhỏ các trường học trên địa bàn H. Bình Chánh (33MB-T8/23)		9.500.721

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
X	Công Ty TNHH TV ĐT XD Nam Phương		18.350.000
1	Bảo hành 5% giá trị HĐ XD điểm hẹn lấy rác tại xã VLA		18.350.000
XI	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Tự Động An Dương	-	30.000.000
1	Giữ lại 5% giá trị hợp đồng sửa chữa điện động cơ trạm ép rác Lê Minh Xuân (46MB-T10/23)		30.000.000
XII	Trung tâm kiểm định bản đồ và TV TNMT	8.345.616	-
1	Thanh toán đo đạc và trích thửa đất tại ấp 4 BL	8.345.616	
XIII	Công Ty CP Kiểm Định Huấn Luyện Và Tư Vấn Giải Pháp An Toàn	-	5.000.000
1	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động (01KC-T10/23)		5.000.000
XIV	Nguyễn Thị Thanh Tâm	-	13.422.130
1	Thanh toán VPP Cty Q2/24 (26KC-T5/24)		13.422.130
	TỔNG CỘNG	1.198.622.458	21.563.386.629
	SỐ DƯ CUỐI KỲ		20.364.764.171

Người lập



Nguyễn Phú Sang

Kế toán trưởng



Kiều Liên Nhanh

Bình Chánh, ngày tháng năm 2024



Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 334 "PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN"
TÍNH ĐẾN NGÀY 30/06/2024

STT	Diễn Giải	Số Dư	
		Nợ	Có
1	Tiền lương còn phải trả N2017 - 30Ha		305.925.144
2	Tiền lương còn phải trả Q2/2024 - VCQL		409.050.979
3	Thù lao còn phải trả Q2/2024 - VCQL		473.000
4	Tiền lương còn phải trả Q2/2024 - NLĐ		3.712.093.129
	Văn phòng Cty		402.878.516
	QL Đội VCR		57.445.008
	Công nhân VCR		1.914.352.222
	QL Đội VS		268.185.945
	CN Đội VS		1.069.231.438
	QL Đội CX		-
	CN Đội CX		-
	QL Thu Gom		-
5	Tiền lương còn phải trả tháng 3,4,5,6/2024 - VCQL		350.409.389
6	Tiền cơm còn phải trả tháng 3,4,5,6/2024 - VCQL		18.084.000
7	Thù lao còn phải trả tháng 3,4,5,6/2024 - VCQL		495.000
8	Phụ cấp cấp ủy còn phải trả tháng 3,4,5,6/2024/2024		11.880.000
9	Tiền lương còn phải trả tháng 3,4,5,6/2024		7.620.473.434
	Lương Kiểm soát viên		70.960.056
	Văn phòng Cty		659.869.738
	QL Đội VCR		480.417.143
	Công nhân VCR		2.212.998.799
	QL Đội VS		205.241.400
	CN Đội VS		2.707.301.610
	QL Đội CX		85.782.528
	CN Đội CX		1.061.521.344
	QL Đội XD1		36.189.504
	QL Đội XD2		67.017.600
	Q/L Đội CC		33.173.712
10	Tiền cơm còn phải trả tháng 3,4,5,6 - NLĐ		750.131.000
	Văn phòng Cty		60.590.000
	QL Đội VCR		40.880.000
	Công nhân VCR		207.011.000
	QL Đội VS		20.440.000
	CN Đội VS		292.730.000
	QL Đội CX		8.760.000
	CN Đội CX		108.040.000
	QL Đội XD1		2.920.000
	QL Đội XD2		5.840.000

	Q/L Đội - A.Tròn		2.920.000
11	Trực Lễ năm 2024		982.965.600
	CN Cây Xanh		119.728.800
	CN Vệ Sinh		372.591.000
	QL VCR		56.305.800
	CN VCR		434.340.000
12	Lễ 30/4		263.000.000
Tổng cộng		-	14.424.980.675
Số dư cuối kỳ			14.424.980.675

Người lập



Ngô Huỳnh Kim Chi

Kế toán trưởng



Kiều Liên Nhanh

Bình Chánh, ngày tháng 6 năm 2024



Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 338.2 " KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN "

TÍNH ĐẾN NGÀY 30/06/2024

STT	Diễn Giải	Số Dư	
		Nợ	Có
1	KPCĐ Quý1,2/2024		239.525.640
	Tổng cộng		239.525.640
	Số dư cuối kỳ		239.525.640

Người Lập

Ngô Huỳnh Kim Chi

Kế toán trưởng

Kiều Liên Nhanh



Ngày tháng năm 2024

CT.HĐTV

Lý Minh Sơn

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích HBC
1721 đường Quốc Lộ 1, Xã An Phú Tây, H.BC, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 3387 "DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN"
TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2024

DVT: VNĐ

STT	Diễn giải	Số dư	
		Nợ	Có
1	Nhà KD SHNN	-	36.151.776
	Trương Thị Mỹ Lệ		14.246.758
	Nguyễn Thị Thanh Nga		11.357.786
	Lê Thị Thàng		10.547.232
	CỘNG	-	36.151.776
	SỐ DƯ CUỐI KỲ		36.151.776

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ngọc Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kiều Liên Nhanh



Ngày 12 tháng 7 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT

Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 3388 "PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC"
TÍNH ĐẾN NGÀY 30 /06 / 2024

ĐVT : VND

SỐ TT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
A	KHOẢN PHẢI TRẢ - THU HỒ	1.801.952.820	9.855.387.662
I	Tiền nần các khu TĐC	1.801.737.000	4.512.799.539
1	Tiền nần TĐC 2+3 ha Tân túc		11.831.087
2	Khu TĐC 6 ha Tân kiên		1.630.060
3	1 ha Cầu Xáng		151.392
4	An Hạ		4.499.187.000
5	Phong Phú 4	1.801.737.000	
II	Thiết bị lọc nước		50.205.670
1	Cty TNHH XD TV TK Minh Hà		50.205.670
III	Rác dân lập	215.820	-
1	Phí vận chuyển rác dân lập	215.820	
III	CÔNG TÁC CÔNG TY LÀM CHỦ ĐẦU TƯ	-	5.292.382.453
1	Cty TNHH ĐT Duy Long		15.000.000
	Thu BL thực hiện HD; Đường đê bao khu C xã Đa Phước		15.000.000
2	Công ty TNHH DV TM TV XD VIVY COM		160.382.000
	Thu tiền BH Ctr: SC và xây mới các điểm lấy nước phục vụ PCCC		160.382.000
3	Công ty TNHH XD cơ điện lạnh Đại Nam		50.975.000
	Chi phí bảo hành ctr Đường liên ấp 2+3+4 kết nối chùa Liên Hương		50.975.000
4	Công ty TNHH TM Anh Tín		229.405.000
	Chi phí bảo hành TB trường THCS Qui Đức		229.405.000
6	Cty TNHH MTV TM DV XD Sản xuất Hoàng Sơn		40.398.453
	Chi phí bảo hành Gói CVCX thuộc DA XD HTKT khu TĐC xã T.Kiên		40.398.453
8	CTY TNHH SX-TM-XD điện Thúy Duy		39.009.000
	BL Ctr " Nâng cấp đường Bà Cả xã Đa Phước"		39.009.000
9	CTY CP XD Hiệp Thành		58.000.000
	KP tạm ứng bồi thường DA: TR THCS Qui Đức		58.000.000
10	Bảo Minh Sài Gòn - Phòng khai thác 45		44.784.000
	CP bảo hiểm - XD HTKT khu TĐC tại xã Tân Kiên 2 tuyến Metro		44.784.000
11	Cty CP cấp nước Chợ Lớn		38.757.000
	CP giám sát CN - XD HTKT khu TĐC tại xã Tân Kiên 2 tuyến Metro		38.757.000
12	Cty TNHH Chí Sang		37.792.000
	Thu BL bảo hành : Nạo vét kênh 7 Tấn xã APT		37.792.000
13	Cty TNHH CP CT Giao thông Công Chánh		1.037.766.000
	CP xây dựng XL2A - XD HTKT khu TĐC tại xã Tân Kiên 2 tuyến Metro		1.037.766.000
14	Sở Tài chính TP HCM		134.637.000
	CP quyết toán - XD HTKT khu TĐC tại xã Tân Kiên 2 tuyến Metro		134.637.000
15	CTY CP ĐT TV XD Trường Sơn		53.336.000
	CP HSMT XL2B - XD HTKT khu TĐC tại xã Tân Kiên 2 tuyến Metro		53.336.000
16	Công ty TNHH Giải pháp và tư vấn công nghệ Hoàng Mai		61.500.000
	Thu tiền BH Ctr: SC hệ thống bơm nước Phòng cháy chữa cháy		61.500.000
17	Cty TNHH TM XD Nguyên Phước		75.239.000
	Thu tiền BH - PCCC Ctr: Trường THCS Qui Đức xã Qui Đức		75.239.000
18	Công ty cổ phần Tập đoàn FMH		3.215.402.000
	Chi phí bảo hành xây lắp Trường Trung cơ sở Qui Đức		3.215.402.000
B	KHOẢN PHẢI TRẢ -SXKD		29.951.958.135

I	Đoàn Trung Hiếu - Đội vệ sinh		2.362.000.000
1	Mượn tiền đội vệ sinh		2.050.000.000
2	Thu tiền lương CN thời vụ		312.000.000
II	Phạm Văn Quyền - Đội XD1		2.135.000.000
1	Thu tiền lương công trình		550.000.000
2	Nộp tiền NH		1.585.000.000
III	NGUYỄN ĐÌNH THÀNH		698.269.000
1	Nộp tiền ngân hàng		358.269.000
2	Thu tiền lương công trình		340.000.000
IV	KIỀU THÁI QUỐC		4.023.000.000
1	Mượn tiền đội vận chuyển rác		4.023.000.000
V	PHẠM VĂN THÔNG		1.500.000.000
1	Mượn tiền đội cây xanh		1.500.000.000
VI	Các khoản khác		3.566.778.420
1	Nhà cho thuê thuộc SHNN (Ng Văn Hiền)		220.416.900
2	Lãi tiền gửi nhà (Ng Văn Hiền)		7.774.600
3	Điều chỉnh thuế TNCN N2022		1.219.898.329
4	Phòng nội vụ khen thưởng Cty		1.200.000
5	Phòng nội vụ khen thưởng Cty có nhiều đóng góp tích cực N2023 nhân KN ngày Doanh Nhân		1.080.000
6	Phòng nội vụ khen thưởng tập thể công nhận danh hiệu tập thể lao động tiên tiến N2023		1.080.000
7	Phòng nội vụ khen thưởng		1.080.000
8	Phòng VH và TT HBC khen thưởng giải khuyến khích trang trí tết 2024		1.000.000
9	Cty An Nhân chuyển tiền điện T5/2024 PE 15000393885		9.752
10	Cty An Nhân chuyển tiền điện T5/2024 PE 15000380751		3.238.839
11	Mượn tiền bà Trịnh Thị Mỹ Nga		100.000.000
12	Mượn tiền ông Trang Sĩ Thuận		30.000.000
13	Mượn tiền bà Huỳnh Thị Ngọc Bích		280.000.000
14	Huỳnh Thị Ngọc Bích nộp tiền ngân hàng		100.000.000
15	Mai Thị Ngọc Diệp nộp tiền ngân hàng		300.000.000
16	Nguyễn Quang Khánh nộp tiền ngân hàng		1.300.000.000
VII	Phải trả ngân sách Nhà nước		15.666.910.715
1	Trích CP khấu hao vận hành 2 trạm và xe hooklift phục vụ công tác vận chuyển phải hoàn trả NS N2018+2020		7.618.244.500
2	Tạm trích CP khấu hao vận hành 2 trạm và xe hooklift phục vụ công tác vận chuyển phải hoàn trả NS 2021.		2.159.295.168
3	Tạm trích CP khấu hao vận hành 2 trạm và xe hooklift phục vụ công tác vận chuyển phải hoàn trả ngân sách năm 2022.		2.535.478.276
4	Tạm trích CP khấu hao vận hành 2 trạm và xe hooklift phục vụ công tác vận chuyển phải hoàn trả ngân sách năm 2023.		2.390.133.080
5	Trích chi phí khấu hao phải hoàn trả ngân sách 6 tháng đầu năm 2024		963.759.691
	Tổng cộng	1.801.952.820	39.807.345.797

Bình Chánh, ngày 30 tháng 6 Năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT







Nguyễn Phú Sang

Kiều Liên Nhanh

Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 461 NS "NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP"
TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2024

ĐVT: VNĐ

SỐ TT	DẪN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
	Nhà cho thuê thuộc SHNN	-	355.106.990
	40% Nhà cho thuê ở		355.106.990
	CỘNG	-	355.106.990
	SỐ DƯ CUỐI KỲ	-	355.106.990

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ngọc Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kiều Liên Nhanh



Ngày 12 tháng 7 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT

Lý Minh Sơn

BÁO CÁO SỐ DƯ TK 461CTr " NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP"
TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2024

ĐVT : Đồng

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
	Trường THCS Qui Đức	-	89.188.673.581
1	CP lập dự án		100.000.000
2	CP lập dự án đợt 2		166.803.000
3	CP khảo sát		103.250.000
4	CP Khảo sát địa chất		169.121.000
5	Cp cam kết BVMT		37.882.000
6	CP thiết kế BVTC		1.428.948.000
7	CP thẩm tra		160.002.000
8	Tạm ứng cp xây lắp		3.000.000.000
9	Tạm ứng cp xây lắp		4.100.000.000
10	Tạm ứng cp QLDA		800.000.000
11	Tạm ứng cp xây lắp		13.167.263.000
12	Tt cp xây lắp 1		1.434.065.000
13	Tt cp xây lắp 2		7.144.003.000
14	CP bảo hiểm		158.986.000
15	CP giám sát 1		236.320.000
16	Tt cp xây lắp 3		2.350.000.000
17	CP giám sát 2		102.484.000
18	Thanh toán cp xây lắp 4		3.736.973.000
19	Thanh toán cp xây lắp 5		2.756.952.000
20	CP giám sát 3		93.955.000
21	Tạm ứng bồi thường		11.086.074.581
22	Tạm ứng thiết bị		658.808.000
23	Thanh toán cp PCCC		1.141.178.000
24	Thanh toán cp thiết bị		2.705.172.000
25	Thanh toán cp xây lắp 6		4.223.020.000
26	Thanh toán cp xây lắp 7		2.381.031.000
27	Thanh toán cp giám sát 4		52.176.000
28	Thanh toán cp giám sát 5		273.656.000

STT	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ	
		NỢ	CÓ
29	Thanh toán cp thiết bị 2		2.164.959.000
30	Thanh toán cp xây lắp 8		1.400.000.000
31	Thanh toán cp xây lắp 9		3.798.907.000
32	Thanh toán cp phục vụ bồi thường		142.826.000
33	Thanh toán cp định vị mốc ranh		33.638.000
34	Thanh toán cp thiết bị		175.275.000
35	Thanh toán cp giám sát XL		90.132.000
36	Thanh toán cp giám sát XL		65.992.000
37	Thanh toán cp thiết bị		883.873.000
38	Thanh toán cp xây lắp 10		2.189.508.000
39	Thanh toán cp xây lắp 11		2.925.766.000
40	Thanh toán cp QLDA		74.234.000
41	Thanh toán cp xây lắp 12		7.102.110.000
42	Thanh toán cp PCCC đợt 2		363.596.000
43	Thanh toán cp xây lắp 13		3.247.881.000
44	Thanh toán cp QLDA		620.000.000
45	Thanh toán cp giám sát XL		141.854.000
	Gia cố, tôn cao đề bao ấp 3-4 xã Phong Phú	120.864.000	-
1	CP quyết toán	21.877.000	
2	Chi phí QLDA	76.948.000	
3	Chi phí HSMT	14.417.000	
4	Chi phí giám sát	7.622.000	
	PHÁT SINH	120.864.000	89.188.673.581
	TỔNG CỘNG		89.067.809.581

Bình chánh, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Quang Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Kiều Liên Nhanh

CHỦ TỊCH HĐQT




Lý Minh Sơn

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

Số:

Hôm nay, vào lúc 16 giờ 30, ngày 30 tháng 06 năm 2024,
Chúng tôi gồm:

- | | |
|-----------------------------|--------------------|
| 1/ Ông: Lý Minh Sơn | Chủ tịch HĐQT |
| 2/ Bà: Kiều Liên Nhanh | Kế toán trưởng |
| 3/ Bà: Kao Thị Mộng Hiền | Kế toán thanh toán |
| 4/ Bà: Dương Thị Ngọc Thiệt | Thủ quỹ |

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ:		2.249.042
II	Số kiểm kê thực tế:		2.250.000
1	Trong đó:		
2	- Loại: 500.000		-
3	- Loại: 200.000	10	2.000.000
4	- Loại: 100.000		-
5	- Loại: 50.000	4	200.000
6	- Loại: 20.000	2	40.000
7	- Loại: 10.000	1	10.000
8	- Loại: 5.000		-
9	- Loại: 2.000		-
10	- Loại: 1.000		-
III	Chênh lệch (III= II - I):		958

- Lý do: + Thừa: 958 đồng
+ Thiếu: đồng

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: Trong quá trình giao dịch thanh toán phát sinh đơn vị tiền lẻ. Tiền mặt trên sổ sách kế toán và kiểm tra thực tế không phát sinh vấn đề cần xử lý.

KẾ TOÁN TIỀN MẶT

THỦ QUỸ





Kao Thị Mộng Hiền

Dương Thị Ngọc Thiệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





Kiều Liên Nhanh

Lý Minh Sơn

Cty TNHH MTV Dịch vụ Công ích H. Bình Chánh
1721 đường Quốc Lộ 1, xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh

TT Số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

ST T	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Tình trạng		SỐ DƯ ĐẦU KỲ				SPS Tăng				SPS Giảm		SỐ DƯ CUỐI KỲ			GHI CHÚ				
		D M NH Ó M S D TS CB	Đã ng a a S D m u cũ	Năm đưa vào sử dụng	Hao mòn		Giá trị còn lại	Thời gian sử dụng (tháng)		NG	Hao mòn		NG	HM	Nguyên giá	Hao mòn		lũy kế			
					Nguyên giá	TSCĐ		Tổng TG	Đã Còn		Q1/2024	Q2/2024							Năm 2024	TSCĐ	TSCĐ
	I. Nhà cửa, vật kiến trúc																				
1	Bàn chân nước		x	x	6/2013		377.996.633	66.499.718	311.496.915				-	28.317.900	28.317.900	56.635.800	-	377.996.633	123.135.518	254.861.115	
2	Điểm hen lấy rác tại thôn 842, tổ dân phố 38 (BDDC), xã Vĩnh Lộc A			x	9/2023		38.181.818	38.181.818	-	60	60	-		-	-			38.181.818	38.181.818	-	
	II. Phương tiện VT, truyền dẫn						339.814.815	28.317.900	311.486.915	36	9	27		28.317.900	28.317.900	56.635.800		339.814.815	84.953.700	254.861.115	
1	Xe Toyota- (51B-028.45)(12 chỗ ngồi)	D	x	x	8/04		7.182.698.639	5.308.700.967	1.873.997.672	984	921	63	-	206.980.224	206.980.224	413.960.448	-	7.182.698.639	5.722.661.415	1.460.037.224	
2	Xe Phương Trình - (51B-028.64)	D	x		12/09		469.331.456	469.331.456	-	96	96	-		-	-			469.331.456	469.331.456	-	
3	Xe tải cẩu cầu Hyundai - 51C- 28036	D	x	x	6/13		140.000.000	140.000.000	-	72	72	-		-	-			140.000.000	140.000.000	-	
4	Xe ép rác Hino (51D-091.86)	D	x	x	02/17		620.000.000	620.000.000	-	72	72	-		-	-			620.000.000	620.000.000	-	
5	Xe ép rác Hino (51D-092.70)	D	x	x	02/17		1.314.455.728	1.136.456.501	177.999.227	96	89	7		41.076.741	41.076.741	82.153.482		1.314.455.728	1.218.609.983	95.845.745	
6	Xe ép rác Hino (51D-093.63)	D	x	x	02/17		1.314.455.727	1.136.456.501	177.999.227	96	89	7		41.076.741	41.076.741	82.153.482		1.314.455.727	1.218.609.983	95.845.744	
7	Xe ô tô xi téc (phun nước) Hino (51D-711.13)	D	x	x	11/21		2.010.000.000	670.000.008	1.339.999.992	72	30	42		83.750.001	83.750.001	167.500.002		2.010.000.000	837.500.010	1.172.499.990	
	III. Thiết bị dụng cụ quản lý						157.545.455	157.545.455	-					-	-			157.545.455	157.545.455	-	
1	Máy Photocopy Ricoh Aficio MP-3352	E2		x	7/12		123.545.455	123.545.455	-	96	96	-		-	-			123.545.455	123.545.455	-	
2	Máy vi tính IBM T43-2668.4EA	E2		x	4/06		34.000.000	34.000.000	-	60	60	-		-	-			34.000.000	34.000.000	-	
	TỔNG CỘNG :						7.718.240.727	5.532.746.140	2.185.494.587				-	235.298.124	235.298.124	470.596.248	-	7.718.240.727	6.003.342.388	1.714.898.339	

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Bình Chánh ngày 30 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Thị Ngọc Sơn

Kiều Liên Nhanh

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích H. Bình Chánh
1721 đường Quốc Lộ 1, xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thời điểm kiểm kê : ngày tháng năm 2024

Thành phần kiểm kê :

- 1/ Ông Lý Minh Sơn
2/ Bà Kiều Liên Nhanh
3/ Ông Nguyễn Thị Ngọc Sơn

Chủ tịch HĐQT
Kế toán trưởng
KT TSCĐ

Tiến hành kiểm kê TSCĐ tại Công ty, bao gồm:

Số TT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐVT	Nơi sử dụng	Theo sổ sách kế toán			Theo thực tế			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	Xe Toyota- (51B-028.45)-(12 chỗ ngồi)	Chiếc	Cty	1	469.331.456	-	1	469.331.456	-	-	-	-	
2	Xe Phương Trinh - (51B-028.64)	Chiếc	Cty	1	140.000.000	-	1	140.000.000	-	-	-	-	
3	Xe tải cần cầu Hyundai - 51C-28036	Chiếc	CX	1	620.000.000	-	1	620.000.000	-	-	-	-	
4	Máy Photocopy Ricoh Aficio MP-3352	Cái	Cty	1	123.545.455	-	1	123.545.455	-	-	-	-	
5	Máy vi tính IBM T43-2668.4EA	Bộ	Cty	1	34.000.000	-	1	34.000.000	-	-	-	-	
6	Bồn chứa nước	Bồn	CX	1	38.181.818	-	1	38.181.818	-	-	-	-	
7	Xe ép rác Hino (51D-091.86)	Chiếc	Vcr	1	1.314.455.728	95.845.745	1	1.314.455.728	95.845.745	-	-	-	
8	Xe ép rác Hino (51D-092.70)	Chiếc	Vcr	1	1.314.455.728	95.845.745	1	1.314.455.728	95.845.745	-	-	-	
9	Xe ép rác Hino (51D-093.63)	Chiếc	Vcr	1	1.314.455.727	95.845.744	1	1.314.455.727	95.845.744	-	-	-	
10	Xe ô tô xi téc (phun nước) Hino (51D-711.13)	Chiếc	Vcr	1	2.010.000.000	1.172.499.990	1	2.010.000.000	1.172.499.990	-	-	-	
11	Điểm hẹn lấy rác tại thửa 842, tờ bản đồ số 38 (BĐĐC), xã Vĩnh Lộc A	Thửa	Vcr	1	339.814.815	254.861.115	1	339.814.815	254.861.115	-	-	-	
	TỔNG CỘNG:				7.718.240.727	1.714.898.339		7.718.240.727	1.714.898.339	-	-	-	

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Sơn

Kiều Liên Nhanh



Chủ tịch HĐQT
Lý Minh Sơn

CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BC
1721 đường Quốc Lộ 1, xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẮT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
NHÀ THUÊ KINH DOANH NĂM 2024 (Đến ngày 30/6/2024)

ĐVT: VNĐ

SỐ TT	TÊN CHỦ MỚI	TÊN CHỦ CŨ	ĐỊA CHỈ	Năm đưa vào sổ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SPS TĂNG 2024		SPS GIẢM 2024		SỐ DƯ CUỐI KỲ			GHI CHÚ
					Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại (đến 31/12/22)	Nguyên giá	HM lũy kế	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Nguyên giá	Hao mòn	lũy kế	
1		Ngân hàng NN Bình Chánh	B9/1 Ấp 2 xã BC		37.422.000	18.917.913	18.504.087					37.422.000	18.917.913	18.504.087	
2		Nguyễn Văn Hiền	22 Ấp 1 xã BH		41.580.000	21.056.682	20.523.318					41.580.000	21.056.682	20.523.318	
3		Hiệu thuốc (Nguyễn Thị Thanh Nga)	7A/22 Ấp 1 xã QĐ		6.720.000	6.720.000	-					6.720.000	6.720.000	-	
4		HKD Hoa Tươi (Trương Thị Mỹ Lệ)	F7/10A Ấp 6 xã VLA		-	-	-					-	-	-	
5		HKD Sắt Thép (Lê Thị Thằng)	B9/31 Ấp 2, xã BC		-	-	-					-	-	-	
	TỔNG CỘNG:				85.722.000	46.694.595	39.027.405	-	-	-	-	85.722.000	46.694.595	39.027.405	

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Son

Kiều Liên Nhanh

Bình chánh, ngày 30 tháng 6 năm 2024



TỔNG HỢP TỒN KHO

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mã kho		Mã hàng	Tên hàng		ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
Tên kho: Công cụ dụng cụ						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
I53		AC	Ấc	bộ				1,000	54.545	1,000	54.545		
I53		BAC015	Bạc che lều	Mét				111,1100	4.999.950	111,1100	4.999.950		
I53		BAULOCKER	Bầu locker	Cái				1,000	2.400.000	1,000	2.400.000		
I53		BINH	Bình (cái)	Cái				4,000	9.184.000	4,000	9.184.000		
I53		BULONG	Bu lông	Cái				46,000	2.116.000	46,000	2.116.000		
I53		CATC0002	Lưỡi dao cắt cỏ	Cái				50,000	1.750.000	50,000	1.750.000		
I53		CUMNHIP	Cùm nhíp (cái)	Cái				2,000	109.091	2,000	109.091		
I53		DAU-1	Đầu bò (cái)	Cái				2,000	500.000	2,000	500.000		
I53		DIA-1	Đĩa (con)	Con				2,000	227.273	2,000	227.273		
I53		GANGTAY	Găng tay HD	Đôi				222,000	7.992.000	222,000	7.992.000		
I53		KHAU	khẩu	Cái				444,000	5.328.000	444,000	5.328.000		
I53		LOCDAU-1	Lọc dầu	Cặp				1,000	150.000	1,000	150.000		
I53		LOCNHOT-1	Lọc nhớt (cái)	Cái				1,000	150.000	1,000	150.000		
I53		MO	Mỡ	Thùng				2,000	170.000	2,000	170.000		
I53		NHIP(lá)	nhíp	Lá				8,000	3.318.182	8,000	3.318.182		
I53		NL006	Nhớt (lon)	Lon				20,000	900.000	20,000	900.000		
I53		NL010	Nhớt (bình)	Bình				2,000	800.000	2,000	800.000		
I53		NONBAOHO	Nón bảo hộ	Cái				111,000	5.106.000	111,000	5.106.000		
I53		NONGMAYCUA	Nòng Máy	bộ				9,000	12.700.000	9,000	12.700.000		
I53		PHOTBEN	Phốt Ben (Bộ)	bộ				1,000	1.900.000	1,000	1.900.000		
I53		RUOI	Ruoi nhíp	Con				2,000	54.545	2,000	54.545		
I53		SIN-2	Sin (Bộ)	bộ				1,000	900.000	1,000	900.000		
I53		UNGBAHO	Ứng bảo hộ	Đôi				37,000	9.805.000	37,000	9.805.000		
I53		XABONG-1	Xà bông (bịch)	Bịch				166,500	7.991.920	166,500	7.991.920		
I53		XICH	Xích (sợi)	Sợi				52,000	520.000	52,000	520.000		
Cộng nhóm: Công cụ dụng cụ								1.298.6100	79.126.506	1.298.6100	79.126.506		
Tên kho: Công cụ dụng cụ - Đội VS													
I53 - Đội VS		BXL1	Bánh xe lớn (cái)	Cái				273,000	96.915.000	273,000	96.915.000		
I53 - Đội VS		BXN1	Bánh xe nhỏ (cái)	Cái				448,000	114.240.000	448,000	114.240.000		
I53 - Đội VS		CAOCO	Cào cỏ (cái)	Cái				200,000	39.000.000	200,000	39.000.000		
I53 - Đội VS		CHOI001	Chổi bông	Cây				2.713,000	119.372.000	2.713,000	119.372.000		
I53 - Đội VS		CHOI004	Chổi râu cau	Cây				453,000	19.932.000	453,000	19.932.000		
I53 - Đội VS		CHOI005	Chổi râu dừa	Cây				1.812,000	79.728.000	1.812,000	79.728.000		
I53 - Đội VS		CUOC	Cước (cái)	Cái				83,000	17.845.000	83,000	17.845.000		
I53 - Đội VS		CUP	Cúp (cái)	Cái				84,000	21.420.000	84,000	21.420.000		
I53 - Đội VS		DAISIETTHEP	Đai siết bằng thép	Cái				400,000	39.200.000	400,000	39.200.000		

NGUYEN FINE

Mã kho	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
153 - Đội VS	DAYPHANQUA NGM2	Decal phản quang	m2			110,0000	19.580.000	110,0000	19.580.000		
153 - Đội VS	DECALPHANQ UANG	DECAL PHẢN QUANG	m2			288,0000	38.270.000	288,0000	38.270.000		
153 - Đội VS	DENBAO	Đèn báo (cái)	Cái			258,0000	58.824.000	258,0000	58.824.000		
153 - Đội VS	KY	ky	Cái			791,0000	78.309.000	791,0000	78.309.000		
153 - Đội VS	THUNG004	Thùng rác các loại	Cái			20,0000	11.800.000	20,0000	11.800.000		
153 - Đội VS	XENG	Xéng (cái)	Cái			275,0000	58.512.000	275,0000	58.512.000		
153 - Đội VS	XERAC	Xe rác 660l (Tr04)	xe			12,0000	108.360.000	12,0000	108.360.000		
Cộng nhóm: Công cụ dụng cụ - Đội VS						8.221,0000	921.307.000	8.221,0000	921.307.000		
Tên kho: Công cụ dụng cụ - Văn phòng CTY											
153 - Văn phòng CTY	DAISIETTHEP	Đai siết bằng thép	Cái			200,0000	19.600.000	200,0000	19.600.000		
Cộng nhóm: Công cụ dụng cụ - Văn phòng CTY						200,0000	19.600.000	200,0000	19.600.000		
Tổng cộng						9.719,6100	1.020.033.506	9.719,6100	1.020.033.506		

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phú Sang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Ngày tháng năm

CT.HĐTV

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

TỔNG HỢP TỒN KHO
Kho: Vật tư; Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mã kho	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên kho: Vật tư											
152	12ly	Nồi 12ly	Cái			50,000	530,000	50,000	530,000		
152	14.3ly	14.3 ly	bộ			4,000	92,592	4,000	92,592		
152	AC	Ắc	bộ			3,000	218,182	3,000	218,182		
152	APM(LA)	APM (lá)	Lá			72,000	21,418,181	72,000	21,418,181		
152	BAC003	Bạc (Bô)	bộ			2,000	4,800,000	2,000	4,800,000		
152	BAC012	Bạc cam 6D10 (bô)	bộ			2,000	2,600,000	2,000	2,600,000		
152	BAC017	Bạc kèm cốt máy	bộ			1,000	2,400,000	1,000	2,400,000		
152	BAC020	Bạc nhôm chuyển+zén	bộ			1,000	1,800,000	1,000	1,800,000		
152	BAC021	Bạc nhựa	Cái			51,440	2,314,800	51,440	2,314,800		
152	BAC024	Bạc thao (bộ)	bộ			1,000	750,000	1,000	750,000		
152	BADEN	Ba đèn	bộ			1,000	1,800,000	1,000	1,800,000		
152	BOAMBADA	Bồ ambada	Lá			1,000	3,000,000	1,000	3,000,000		
152	BOCAP	Bồ Cáp	Cái			1,000	3,000,000	1,000	3,000,000		
152	BOCOMAY	Bộ cò máy	bộ			1,000	1,800,000	1,000	1,800,000		
152	BODUAXOCAM	Bộ đĩa xo cam	bộ			1,000	1,000,000	1,000	1,000,000		
152	BOGIO	Bộ gió (cái)	Cái			1,000	4,074,074	1,000	4,074,074		
152	BULONG	Bu lông	Cái			58,000	3,777,092	58,000	3,777,092		
152	BULONGIOGA	Bù lon giò gà	bộ			1,000	1,050,000	1,000	1,050,000		
152	CACDANGCHU THAP	Cọc dăng chữ thập (cái)	Cái			2,000	1,400,000	2,000	1,400,000		
152	CAMMAY	Cam máy	Cây			1,000	1,900,000	1,000	1,900,000		
152	CANGASIA	Căng ASIA	Cái			1,000	300,000	1,000	300,000		
152	CANH006	Canh cốt máy (bộ)	bộ			2,000	9,750,000	2,000	9,750,000		
152	CAOSU08	Cao su chân máy (cái)	Cái			6,000	2,520,000	6,000	2,520,000		
152	CAP-3	Cáp (cuộn)	Cuộn			1,000	2,500,000	1,000	2,500,000		
152	CCDC021	Vô xe (chiếc)	Chiếc			81,000	117,888,000	81,000	117,888,000		
152	CCDC022	Bạc đạn (bộ)	bộ			6,000	9,000,000	6,000	9,000,000		
152	CCDC024	Bạc đạn (cái)	Cái			2,000	1,000,000	2,000	1,000,000		
152	CCDC040	Lò xo	Cái			10,000	4,090,909	10,000	4,090,909		
152	CCDC049	Bình Ấc quy	Cái			2,000	5,185,186	2,000	5,185,186		
152	CCDC051	Ruột (chiếc)	Chiếc			69,000	158,538,000	69,000	158,538,000		
152	CCDC052	Yếm (chiếc)	Chiếc			97,000	11,597,332	97,000	11,597,332		
152	CCDC058	Vô xe (bộ)	bộ			2,000	4,520,000	2,000	4,520,000		
152	CHANMAY-2	Chân máy trước	Cái			1,000	300,000	1,000	300,000		
152	CHUNOI	Chữ nôi (mét)	Mét			1,000	454,545	1,000	454,545		
152	CONPAKIENGCUA	Compa kiếng cưa (cái)	Cái			1,000	1,731,482	1,000	1,731,482		

Mã kho	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
152	COT	Cốt (cây)	Cây			4,000	15.533.334	4,000	15.533.334		
152	CUPBEN	Cúp ben	bộ			2,000	100.000				
152	CXC008	Cò lá gừng (m2)	m2			251.550.000	126.000.000	251.550.000	126.000.000		
152	CXC028	Phân Hữu Cơ (kg)	Kg			29.310.000	322.410.000	29.310.000	322.410.000		
152	CXP050	Phân Vô Cơ (Kg)	Kg			50.340.000	562.140.000	50.340.000	562.140.000		
152	DAUCOS	Đầu cos (cái)	Cái			4,000	81.482	4,000	81.482		
152	DAURUAXE	Đầu rửa xe cao áp	Cái			1,000	7.000.000	1,000	7.000.000		
152	DAUTHANG-02	Đầu thẳng (thùng)	Thùng			2,000	9.356.364	2,000	9.356.364		
152	DAY	Dây (cuộn)	Cuộn			9,000	7.290.000	9,000	7.290.000		
152	DIA	Đĩa	Cây			2,000	109.091	2,000	109.091		
152	DIA-22x2T3	Đĩa 22x2T3	Cái			2,000	560.000	2,000	560.000		
152	DONGHONUOC-2	Đồng hồ nước (cái)	Cái			1,000	350.000	1,000	350.000		
152	GIASACH	Già Ssch (cái)	Cái			1,000	50.000	1,000	50.000		
152	GIODAT	Giò đá thẳng	Cái			2,000	3.055.556	2,000	3.055.556		
152	HEODC	Héo dầu cõn	Cái			1,000	800.000	1,000	800.000		
152	KHAC025	Que hàn (kg)	Kg			120.000	5.025.455	120.000	5.025.455		
152	LOCDAU	Lộc dầu (cái)	Cái			6,000	234.000	6,000	234.000		
152	LOCNHOT-1	Lộc nhớt (cái)	Cái			20.000	1.964.000	20.000	1.964.000		
152	LUOTNHOT	Lướt nhớt (bộ)	bộ			1,000	1.233.333	1,000	1.233.333		
152	LYTAM	Ly tâm	Cái			1,000	4.074.074	1,000	4.074.074		
152	MATIT568	Matit	Lon			20.000	1.110.000	20.000	1.110.000		
152	MATNAHAN	Mặt nạ hàn	Cái			1,000	3.055.556	1,000	3.055.556		
152	MO	Mỡ	Thùng			1,000	2.000.000	1,000	2.000.000		
152	MO(Xo)	Mỡ Litol3	Xô			2,000	2.768.182	2,000	2.768.182		
152	MOBO	Mỡ bô	Lon			3,000	2.010.000	3,000	2.010.000		
152	NHIP	Nhip	bộ			1,000	300.000	1,000	300.000		
152	NHIP(lá)	nhip	Lá			37,000	14.828.182	37,000	14.828.182		
152	NHIP-1	Nhip lá các loại	Lá			63,000	29.350.273	63,000	29.350.273		
152	NHOTSP	Nhớt SP Hydraulic AW 68	Phuy			2,000	20.000.000	2,000	20.000.000		
152	NhuaMC	Nhựa MC dạng tấm	Kg			56.7400	5.560.520	56.7400	5.560.520		
152	NL001	Dầu D.O	lít			271.920.000	5.096.516.369	271.920.000	5.096.516.369		
152	NL002	Nhớt	lít			918.550.000	404.078.040	918.550.000	404.078.040		
152	NUT	Nút bãm	Cái			8,000	360.000	8,000	360.000		
152	ONG	Ông (m)	Mét			40,000	3.370.370	40,000	3.370.370		
152	ONGI	Ông nước	Ông			8,000	7.776.000	8,000	7.776.000		
152	ONGDAU	Ông dầu thủy lực (m)	Mét			2.261.000	15.157.985	2.261.000	15.157.985		
152	ONGHOI	Ông hoi (m)	Mét			40,000	440.000	40,000	440.000		
152	ONGNHOT-2	Ông nhớt (ông)	Ông			1,000	150.000	1,000	150.000		
152	ONGTTL-02	Ông thủy lực (ông)	Ông			3,000	1.121.000	3,000	1.121.000		

Mã kho	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
152	OXY	OXY	Chai			32,000	3.488.000				
152	PHOT-1	Phốt	Cái			1,000	1.050.000	1,000	1.050.000		
152	PHOTBEN	Phốt Ben (Bê)	bê			4,000	1.467.000	4,000	1.467.000		
152	PHUOT	Phuốt(bê)	bê			1,000	1.933.333	1,000	1.933.333		
152	PISTON	pit tom(bê)	bê			1,000	2.000.000	1,000	2.000.000		
152	QUATGIO	Quạt gió(cái)	Cái			1,000	4.481.481	1,000	4.481.481		
152	QUE	Que hàn (th)	Thùng			8,000	8.400.000	8,000	8.400.000		
152	RACCO-1	Rắc co (Cái)	Cái			10,000	60.000	10,000	60.000		
152	ROLE	Rờ le(cái)	Cái			1,000	300.000	1,000	300.000		
152	RON-1	Ron (bê)	bê			1,000	1.900.000	1,000	1.900.000		
152	RONMAY	Ron máy	bê			1,000	1.900.000	1,000	1.900.000		
152	ROTINCACLOA	Rotin các loại (cái)	Cái			1,000	600.000	1,000	600.000		
152	RP7	RP7	Chai			12,000	900.000	12,000	900.000		
152	RUOI	Ruổi nhíp	Con			1,000	22.727	1,000	22.727		
152	RUOI16	Ruổi 16 ly	Lá			1,000	35.000	1,000	35.000		
152	RUOT	Ruột xe (bê)	bê			2,000	8.354.400	2,000	8.354.400		
152	RUOT-3	Ruột (Cái)	Cái			3,000	512.000	3,000	512.000		
152	RUOTTHAN	Ruột tham(bê)	bê			1,000	6.000.000	1,000	6.000.000		
152	RXTI	Ruột xân ti đũa	bê			1,000	6.000.000	1,000	6.000.000		
152	SMPISTONBAC	Sompiston Bạc	bê			1,000	3.300.000	1,000	3.300.000		
152	SOMI	Sơ mi	bê			2,000	2.600.000	2,000	2.600.000		
152	SON009	Son lót (lon)	Lon			31,000	2.093.000	31,000	2.093.000		
152	TANGBUA	Tàng búa thẳng (cái)	Cái			1,000	6.481.482	1,000	6.481.482		
152	TAYCUAT	tay cưa trong	Cặp			1,000	509.259	1,000	509.259		
152	THEPHOP	Thép hộp mạ kẽm	Kg			169,000	2.727.660	169,000	2.727.660		
152	THEPLAMA	Thép lá mạ kẽm	Kg			489,000	6.357.000	489,000	6.357.000		
152	THP010	Thép tấm (kg)	Kg			5.083.350	91.329.241	5.083.350	91.329.241		
152	THP017	Thép mạ kẽm (kg)	Kg			191,000	3.031.170	191,000	3.031.170		
152	THP027	Thép tấm (kg)	Kg			3.186.500	52.488.556	3.186.500	52.488.556		
152	THUNG002	Thùng nước	Cái			1,000	3.000.000	1,000	3.000.000		
152	THUOCTS	Thuốc trừ sâu có	Kg			100,000	10.450.000	100,000	10.450.000		
152	VO-3	Vô xê(Cái)	Cái			4,000	16.156.800	4,000	16.156.800		
152	VOI001	Vôi	Kg			14.760,000	206.640.000	14.760,000	206.640.000		
152	XO008	Bạc đạn	Cái			1,000	660.000	1,000	660.000		
Cộng nhóm: Vật tư						1.549.038,0300	7.523.647,650	1.549.038,0300	7.523.647,650		
Tổng cộng						1.549.038,0300	7.523.647,650	1.549.038,0300	7.523.647,650		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)


Nguyễn Phú Sang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Ngày 10/4 tháng năm
CT.HĐTV
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRÁCH NHIỆM THU HẠY
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
H. BÌNH CHÁNH TP. HCM
Ly Minh Sơn

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			5.048.454.439	3.583.662.524
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	8.792.737.786	8.792.737.786
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	2.425.246.152	2.523.410.995
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	2.425.246.152	4.390.776.724
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	5.385.869.254	4.348.255.231
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	2.087.831.337	3.626.184.017
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	17.473.513.579	20.380.965.660
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	275	275
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	127.080.099	74.112.602

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN QUANG KHÁNH

Bình Chánh, ngày 19 tháng 7 năm 2024
CHỦ TỊCH HĐQT
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
H. BÌNH CHÁNH
LÝ MINH SƠN

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H. BÌNH CHÁNH
Số: 466/DVCI

Biểu số 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NĂM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp	Tổng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Số phải nộp ngân sách	Có dấu hiệu mất an toàn về tài chính	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh	47.024.393.495	2.224.475.815	2.425.246.152	Không có dấu hiệu mất an toàn về tài chính	

BVT: đồng

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN QUANG KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KIỀU LIÊN NHANH

Bình Chánh, ngày 19 tháng 1 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT



LÝ MINH SƠN